

**BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ**



BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Tên đề tài:

**KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VÀ KẾ TOÁN
QUẢN TRỊ CHI PHÍ CỦA CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PI
SOLUTION**

Giảng viên hướng dẫn: Hoàng Văn Thịnh

Sinh viên thực hiện: Bùi Thị Hải Yến

MSSV: 1950CQ01048

Lớp, Khóa: CKT50.4A - K4

TP Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2021

**BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ**



BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Tên đề tài:

**KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VÀ KẾ TOÁN
QUẢN TRỊ CHI PHÍ CỦA CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PI
SOLUTION**

Giảng viên hướng dẫn: **Hoàng Văn Thịnh**

Sinh viên thực hiện: **Bùi Thị Hải Yến**

MSSV: **1950CQ01048**

Lớp, Khóa: **CKT50.4A - K4**

TP Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2021

LỜI CẢM ƠN

Tám tuần thực tập ngắn ngủi là cơ hội cho em tổng hợp và hệ thống lại những kiến thức đã học, đồng thời kết hợp với thực tế để nâng cao kiến thức chuyên môn. Tuy chỉ có tám tuần thực tập, nhưng qua đó, em đã được mở rộng tầm nhìn và tiếp thu được rất nhiều kiến thức thực tế. Từ đó, em nhận thấy việc cọ sát thực tế là vô cùng quan trọng – nó giúp sinh viên như chúng em xây dựng nền tảng lý thuyết được học ở trường vững chắc hơn. Trong quá trình thực tập, từ một người còn bỡ ngỡ, thiếu kinh nghiệm, em đã gặp phải rất nhiều khó khăn nhưng với sự giúp đỡ tận tình của quý thầy cô khoa Kinh Tế và sự nhiệt tình của anh chị phòng Tài Chính của công ty Pi Solution đã giúp đỡ em có được những kinh nghiệm quý báu để hoàn thành tốt kì thực tập này cũng như viết ra bài báo cáo cuối kỳ. Em xin chân thành cảm ơn.

Lời cảm ơn đầu tiên em xin gửi đến Ban giám hiệu trường Cao Đẳng Công Thương Việt Nam, quý thầy cô khoa Kinh Tế đã tận tình giảng dạy và truyền đạt những kiến thức, kinh nghiệm quý báu cho em. Đặc biệt em xin cảm ơn thầy Hoàng Văn Thịnh – người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ em hoàn thành chuyên đề báo cáo thực tập này.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến ban lãnh đạo cùng các phòng ban và công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution – đơn vị đã tiếp nhận và nhiệt tình tạo điều kiện hỗ trợ, giúp đỡ cho em được tìm hiểu thực tiễn trong suốt quá trình thực tập tại công ty.

Cuối cùng em xin cảm ơn anh chị phòng Tài Chính của công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution đã giúp đỡ, đào tạo và cung cấp số liệu để em hoàn thành tốt chuyên đề thực tập này.

Vì kiến thức bản thân còn hạn chế nên trong quá trình thực tập, hoàn thiện báo cáo này không thể tránh khỏi những sai sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của thầy cũng như của quý công ty.

NHẬN XÉT CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hiện nay, nước ta đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, sau khi gia nhập WTO – tổ chức thương mại thế giới thì sự ảnh hưởng ngày càng lớn mạnh hơn. Đây là một cơ hội đồng thời cũng là thách thức lớn đối với doanh nghiệp trong nước. Để tồn tại và phát triển, doanh nghiệp cần phải cần có những bước chuyển mình, tự lực vươn lên, phát huy tối đa tiềm năng của mình và đòi hỏi doanh nghiệp phải hết sức linh hoạt trong quá trình tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh để có hiệu quả cao nhất. Lúc này, những điều doanh nghiệp cần là các yêu cầu về việc có được những thông tin đáng tin cậy được xử lý có hiệu quả nhất. Đây là một trong những nhân tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp.

Để đáp ứng yêu cầu này nhà quản lý đòi hỏi kế toán cung cấp thông tin một cách thường xuyên, liên tục và hữu ích kịp thời phục vụ ra quyết định của nhà quản trị ở nhiều cấp độ khác nhau. Chính những yêu cầu về tính tốc độ, linh hoạt hữu ích của thông tin mà kế toán tài chính không thể đảm trách được, kế toán quản trị ra đời như một tất yếu của thị trường.

Ngoài ra để đạt được mục tiêu điều hành và quản lý hoạt động kinh doanh nhà quản trị cần lập kế hoạch và dự toán chi phí trên cơ sở đã đề ra. Quản lý tốt chi phí không chỉ để tăng thu nhập cho doanh nghiệp mà còn có thể giúp các nhà quản trị tính toán để đưa ra quyết định tối ưu khác cho việc phân bổ các nguồn nhân lực sẵn có hiệu quả hơn.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế toán quản trị, vận dụng lý luận đã được học tại trường **Cao Đẳng Công Thương Việt Nam** kết hợp với những tiếp thu thực tế từ công tác kế toán quản trị tại công ty **Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution**, em đã chọn đề tài: “ **Kế toán quản trị và lập dự toán chi phí tại công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution**” làm chuyên đề tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài là làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về kế toán quản trị chi phí, từ đó tìm ra nội dung, giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution. Để thực hiện mục tiêu trên, nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu của bài nghiên cứu là:

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về kế toán quản trị chi phí trong hoạt động kinh doanh coffee tại công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution.
 - Phân tích, đánh giá thực trạng tổ chức kế toán quản trị chi phí trong hoạt động kinh doanh coffee tại công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution.
 - Đề xuất các phương hướng, giải pháp và các điều kiện cần thực hiện nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị chi phí, kiểm soát chi phí của các trung tâm chi phí
3. Phạm vi nghiên cứu
- Phạm vi nội dung: Nghiên cứu về hoạt động kinh doanh coffee tại công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution, trong đó tập trung chủ yếu chi phí sản xuất đồ uống
 - Phạm vi không gian: Phạm vi hoạt động của công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution
 - Phạm vi thời gian: Các số liệu, thông tin hoạt động của công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution phục vụ cho nghiên cứu được lấy từ năm 2021.
4. Phương pháp nghiên cứu
- Phương pháp nghiên cứu bao gồm:
- Phương pháp thu thập và phân tích số liệu
 - Phương pháp thống kê, so sánh, tổng hợp
 - Phương pháp diễn giải
5. Kết cấu đề tài

Nội dung chuyên đề được chia làm 3 phần:

- Chương 1: Cơ sở lý luận chung về kế toán quản trị trong doanh nghiệp
- Chương 2: Thực trạng công tác kế toán quản trị tại công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution
- Chương 3: Nhận xét và một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán

6. Ý nghĩa của đề tài

Nghiên cứu, hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về lý thuyết kế toán quản trị chi phí và đánh giá trách nhiệm đối với hoạt động kinh doanh coffee.

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng tổ chức kế toán quản trị chi phí, kiểm soát chi phí tại công ty Cổ phần Pi Solution.

Đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện kế toán quản trị chi phí và kiểm soát chi phí

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG DOANH NGHIỆP

13

1.1.	Chỉ tiêu tài chính trong hàng tồn kho	13
1.1.1	Tỷ số hoạt động	13
1.1.1.1	Tỷ số hoạt động tồn kho	13
1.1.1.2	Kỳ thu tiền bình quân	13
1.1.1.3	Vòng quay tài sản lưu động	14
1.1.1.4	Vòng quay tài sản cố định	14
1.1.1.5	Vòng quay tổng tài sản	14
1.1.2	Tỷ số đòn bẩy	15
1.1.2.1	Tỷ số nợ trên tổng tài sản	15
1.1.2.2	Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu	15
1.1.2.3	Tỷ số khả năng trả lãi vay	15
1.1.2.4	Tỷ số khả năng trả nợ	16
1.2	Nhập xuất tồn	16
1.3	Kết cấu sản phẩm	19
1.3.1	Các nguyên nhân cấu thành sản phẩm	19
1.3.2	Mô hình các cấp độ sản phẩm	20
1.3.3	Phân loại sản phẩm	20
1.3.3.1	Phân loại theo thời gian dùng và hình thái tồn tại	20
1.3.3.2	Phân loại hàng tiêu dùng theo thói quen mua hàng	20
1.3.3.3	Phân loại hàng tư liệu sản xuất	21

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PI SOLUTION

22

2.1	Giới thiệu về công ty	22
2.1.1	Giới thiệu chung	22
2.1.2	Giới thiệu bộ máy công ty	23
2.1.2.1	Sơ đồ tổ chức bộ máy công ty:	23
2.1.2.2	Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận và phòng ban	24
2.1.2.2.1	Pi Center:	24
2.1.2.2.2	Pi Solution:	24
2.1.2.2.3	Pi Tech:	24
2.1.2.2.4	Az Fintech:	24
2.1.3	Giới thiệu bộ máy tài chính của công ty	24
2.1.3.1	Sơ đồ bộ máy tài chính công ty	24
2.1.3.2	Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận trong phòng tài chính.	26
2.1.3.2.1	Leader:	26
2.1.3.2.2	Phân tích báo cáo tài chính:	26

2.1.3.2.3	Nhật ký tài chính:	26
2.1.3.2.4	Kiểm soát hệ thống	27
2.2	Thực trạng kế toán quản trị và kế toán quản trị chi phí tại công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution	27
2.2.1	Chỉ tiêu về hàng tồn kho cho nguyên vật liệu	27
2.2.2	Quy trình nhập xuất tồn	34
2.2.2.1	Quy trình nhập bằng nhập xuất tồn:	34
2.2.2.2	Cách ghi nhận bằng nhập xuất tồn	35
2.2.3	Kết cấu sản phẩm	38
2.2.3.1	Phân loại vòng quay tồn kho	38
2.2.3.2	Phân loại số ngày tồn kho	42
2.2.3.3	Doanh thu bán hàng	45
2.2.4	Cách đặt hàng	47
2.2.4.1	Xác định số lượng hàng đặt	47
2.2.4.1.1	Tính số nguyên vật liệu cần dùng cho một ly nước	47
2.2.4.1.2	Tổng số lượng nguyên vật liệu từng loại	50
2.2.4.2	Đối tượng ưu tiên đặt hàng	55
	CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỂ HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ THƯƠNG MẠI PI SOLUTION	59
3.1	Kết luận	59
3.2	Một số kiến nghị	59
3.2.1	Điều chỉnh chiến lược	59
3.2.2	Lập dự toán bán hàng	59
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	60
	1.Trang website: http://www.ketoanthienung.vn	60
	2.Trang website: https://tailieuxanh.com/vn/tlid1928381_bai-giang-quan-tri-kinh-doanh-1-ths-nguyen-thi-phuong-linh.html	60

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

SXKD	Sản xuất kinh doanh
DT	Doanh thu
DN	Doanh nghiệp
DV	Dịch vụ
TSLĐ	Tài sản lưu động
TSCĐ	Tài sản cố định
VCSH	Vốn chủ sở hữu
KTQT	Kế toán quản trị
NXT	Nhập - xuất - tồn
NVL	Nguyên vật liệu

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1	Bảng nhập xuất tồn
Bảng 2.1	Tỷ số hoạt động hàng tồn kho
Bảng 2.2	Quy trình kiểm xuất nhập tồn nguyên vật liệu
Bảng 2.3	Nguyên vật liệu có tốc độ quay cao nhất
Bảng 2.4	Nguyên vật liệu có tốc độ quay cao bậc 2
Bảng 2.5	Nguyên vật liệu có tốc độ quay thấp nhất
Bảng 2.6	Nguyên vật liệu có số ngày tồn kho cao nhất
Bảng 2.7	Nguyên vật liệu có số ngày tồn kho cao bậc 2
Bảng 2.8	Nguyên vật liệu có số ngày tồn kho thấp nhất
Bảng 2.9	Doanh thu bán hàng
Bảng 2.10	Số nguyên vật liệu đã sử dụng
Bảng 2.11	Nguyên vật liệu đặt hàng
Bảng 2.12	Thứ tự ưu tiên đặt hàng

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 2.1	Sơ đồ bộ máy công ty
Hình 2.2	Sơ đồ bộ máy tài chính của công ty
Hình 2.3	Bảng nhập xuất tồn
Hình 2.4	Bảng kê nhập kho
Hình 2.5	Bảng kê xuất kho
Hình 2.6	Định lượng nhóm trà sữa
Hình 2.7	Định lượng nhóm trân châu đen
Hình 2.8	Định lượng nhóm đá xay
Hình 2.9	Định lượng nhóm cà phê
Hình 2.10	Định lượng nhóm macchiato
Hình 2.11	Định lượng nhóm topping
Hình 2.12	Định lượng nhóm trà trái cây

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Chỉ tiêu tài chính trong hàng tồn kho

1.1.1 Tỷ số hoạt động

1.1.1.1 Tỷ số hoạt động tồn kho

- Vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{DT \text{ thuần từ bán hàng và cung cấp DV}}{\text{Tồn kho bình quân}}$$

- Tồn kho bình quân = (Tồn đầu kỳ + Tồn cuối kỳ)/2

Vòng quay hàng tồn kho cho biết: Tốc độ xoay vòng của hàng tồn kho để tạo ra DT. Số vòng càng lớn càng tốt, nó sẽ cho thấy hàng hóa không để lâu trong kho, mà luôn được thay đổi để phân phối ra thị trường, không chiếm dụng vốn dự trữ tồn kho lớn.

- Số ngày tồn kho

$$\text{Số ngày tồn kho} = \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

Số ngày tồn kho cho biết: DN phải dự trữ hàng hóa lưu kho trong bao lâu mới có thể bán hết ra thị trường, số ngày dự trữ hàng tồn kho càng lớn càng cho thấy đầu ra của sản phẩm gặp khó khăn. Bên cạnh nó còn làm tăng chi phí lưu kho, tồn thất, chiếm dụng vốn lưu động và làm giảm khả năng thanh khoản nhanh của DN

Muốn đánh giá số ngày lưu kho này là cao hay thấp, ta phải phân tích thêm nhiều năm để so sánh, phải so sánh với ngành hoặc các doanh nghiệp lớn trong ngành.

1.1.1.2 Kỳ thu tiền bình quân

- Vòng quay khoản phải thu

$$\text{Vòng quay khoản phải thu} = \frac{DT \text{ thuần bán hàng và cung cấp DV}}{\text{Bình quân khoản phải thu ngắn hạn}}$$

- Bình quân khoản phải thu ngắn hạn = (Phải thu đầu kỳ + phải thu cuối kỳ)/2

- Kỳ thu tiền bình quân

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay khoản phải thu}}$$

Kỳ thu tiền bình quân cho biết: DN mất bao nhiêu ngày cho một khoản phải thu từ bán chịu, trả trước người bán

Nếu kỳ thu tiền bình quân (số ngày thu tiền) càng cao, cho thấy doanh nghiệp bán chịu nhiều hơn, vốn bị chiếm dụng nhiều hơn, tồn kho dự trữ hàng hóa để bán chịu nhiều hơn.

Kỳ thu tiền bình quân của DN lên đến 3 tháng. Điều này có nghĩa: DN mất đến 3 tháng mới thu được các khoản bán chịu kể từ ngày bán hàng, dẫn đến vốn của DN bị chiếm dụng, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn.

Thời gian bán chịu dài, cộng với thời gian tồn kho lớn, đây là hai nguyên nhân chính khiến vốn lưu động của DN lớn, nhưng không tạo hiệu quả do bị chiếm dụng. Dẫn đến kém hiệu quả trong hoạt động SXKD.

1.1.1.3 Vòng quay tài sản lưu động

$$\text{Vòng quay tài sản lưu động} = \frac{DT \text{ thuần từ bán hàng và cung cấp DV}}{\text{Bình quân tài sản lưu động}}$$

- Bình quân tài sản lưu động = (TSLĐ đầu kỳ + TSLĐ cuối kỳ)/2

Vòng quay tài sản lưu động phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động của DN.

Vòng quay TSLĐ cho biết: “ Mỗi đồng TSLĐ tạo được ra bao nhiêu đồng DT”.

Vòng quay TSLĐ phụ thuộc vào đặc điểm của ngành, nên có thể so sánh với tỉ số ngành hoặc một số DN lớn trong ngành để có kết luận chính xác.

Về cơ bản, tỷ số này thấp, thể hiện tính thiếu hiệu quả trong việc sử dụng vốn lưu động. Điều này thể hiện ở chỗ: DN giữ TSLĐ dưới dạng tiền mặt quá lớn, dự trữ tồn kho lâu, bán chịu nhiều và lâu thu hồi nợ.

Để đánh giá chính xác hơn về vòng quay TSLĐ cần so sánh với ngành hoặc một số DN lớn trong ngành.

1.1.1.4 Vòng quay tài sản cố định

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{DT \text{ thuần từ bán hàng và cung cấp DV}}{\text{Bình quân TSCĐ rỗng}}$$

- Bình quân TSCĐ rỗng = (TSCĐ rỗng đầu kỳ + TSCĐ rỗng cuối kỳ)/2

- TSCĐ rỗng là Tài sản còn lại sau khi đã trừ phần khấu hao lũy kế

Vòng quay TSCĐ phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định của DN.

Vòng quay TSCĐ cho biết: “ Mỗi đồng TSCĐ tạo được ra bao nhiêu đồng DT”.

Tỷ số này phụ thuộc vào đặc điểm của ngành, nên ta có thể so sánh với tỷ số ngành hoặc một số DN lớn trong ngành để có kết luận chính xác.

1.1.1.5 Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{DT \text{ thuần từ bán hàng và cung cấp DV}}{\text{Bình quân tổng tài sản}}$$

- Bình quân tổng tài sản = (Tổng tài sản đầu kỳ + tổng tài sản cuối kỳ)/2

Vòng quay tổng tài sản phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản của DN.

Vòng quay tổng tài sản cho biết: “ Mỗi đồng tài sản của DN tạo được ra bao nhiêu đồng DT”.

Vòng quay tổng tài sản phụ thuộc vào đặc điểm của ngành nên ta có thể so sánh với tỷ số ngành hoặc một số DN lớn trong ngành để có kết luận chính xác.

1.1.2 Tỷ số đòn bẩy

1.1.2.1 Tỷ số nợ trên tổng tài sản

$$\text{Tỷ số nợ trên tổng tài sản (D/A)} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ số nợ trên tổng tài sản phản ánh:

- Mức độ sử dụng nợ để tài trợ cho tổng tài sản của DN.
- Nợ chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn của DN (Cơ cấu vốn).

Tỷ số này thường dao động từ 50 đến 70 %. Nếu chỉ số này thấp có nghĩa là DN tự chủ tài chính, ít sử dụng nợ. Tuy nhiên, DN chưa tận dụng được lợi thế của đòn bẩy tài chính, vì việc sử dụng nợ giúp DN tiết kiệm được thuế. Nợ chính là lá chắn thuế của DN.

Ngược lại tỷ số này cao, cho thấy DN đang mất tự chủ tài chính, dùng quá nhiều nợ để tài trợ các tài sản của DN. Việc này làm cho khả năng vay nợ của DN thấp, vì chủ nợ chỉ thích những DN có tỷ số nợ thấp. Bên cạnh nó cũng tồn tại nhiều rủi ro mất khả năng thanh toán dẫn đến phá sản. Tuy nhiên, cổ đông thì thích tỷ số nợ cao, vì việc sử dụng đòn bẩy tài chính làm gia tăng khả năng sinh lời cho cổ đông.

Do đó, tài chính DN thế giới rất chú trọng đến việc tìm ra “cơ cấu vốn tối ưu” cho DN, nhưng đến nay vẫn chưa có câu trả lời chính xác.

Tỷ số nợ trên tổng tài sản giảm, cho thấy sự thay đổi lớn trong cơ cấu vốn của DN. Điều này xảy ra do:

- DN thanh toán các khoản nợ hết hạn, mà chưa hoặc không vay lại
- DN bổ sung thêm nguồn vốn chủ sở hữu.

1.1.2.2 Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E)} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{VCSH}}$$

Tỷ số nợ trên VCSH phản ánh mức độ sử dụng nợ so với mức độ sử dụng VCSH. Tỷ số này cao hay thấp còn phụ thuộc vào từng lĩnh vực. Ở lĩnh vực tài chính thì tỷ số này rất cao, kế đó là thương mại – dịch vụ, sau cùng là sản xuất.

Tỷ số này <1 cho thấy DN tự chủ về tài chính, ít sử dụng nợ và còn có khả năng vay nợ cao. Tuy nhiên DN không tận dụng hết lợi thế của đòn bẩy tài chính và lá chắn thuế.

Để đánh giá chính xác tỷ số này cao hay thấp, cần phải so sánh với tỷ số ngành hoặc với một số DN lớn trong ngành.

1.1.2.3 Tỷ số khả năng trả lãi vay

$$\text{Tỷ số khả năng vay lãi} = \frac{EBIT}{\text{Lãi vay}}$$

- EBIT: là lợi nhuận trước lãi vay và thuế.
- $EBIT = EBT + I$
 - + EBT là lợi nhuận trước thuế
 - + $EBT = \text{Tổng DT} - (\text{Tổng chi phí cố định} + \text{tổng chi phí phát sinh})$
 - + I là chi phí lãi vay trong kỳ.

Tỷ số khả năng trả lãi cho biết khả năng trang trải các khoản lãi vay từ lợi nhuận của hoạt động SXKD. Tỷ số này càng cao, cho thấy khả năng trả lãi càng lớn.

Nếu tỉ số này nhỏ hơn 1, có 2 khả năng xảy ra:

- DN nợ quá nhiều, việc sử dụng nợ không hiệu quả dẫn đến lợi nhuận làm ra không đủ thanh toán lãi.
- Khả năng sinh lời của DN quá thấp, không đủ bù đắp lãi vay.

Để đánh giá chính xác hiệu quả hoạt động SXKD của DN, ta nên loại phần lợi nhuận từ hoạt động tài chính và lợi nhuận khác ra khỏi EBIT.

Tại Việt Nam, do kết cấu của BCTC theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, nên khi tính tỷ số này bạn phải thật thận trọng, chỉ lấy đúng giá trị phần lợi nhuận từ “hoạt động SXKD” (không lấy cả phần lợi nhuận từ hoạt động tài chính và hoạt động khác).

1.1.2.4 Tỷ số khả năng trả nợ

$$\text{Tỷ số khả năng trả nợ} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán} + \text{khấu hao} + EBIT}{\text{Nợ phải trả} + \text{lãi vay}}$$

- Giá vốn hàng bán: là toàn bộ chi phí tạo ra sản phẩm
- $\text{Giá vốn hàng bán} = \text{Chi phí nguyên vật liệu mua vào} + \text{Chi phí vận chuyển} + \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí sản xuất}$
- $\text{Khấu hao} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}{\text{Thời gian khấu hao}}$

Tỷ số khả năng trả nợ thể hiện khả năng thanh toán nợ gốc và lãi vay của DN.

Tỷ số này cho biết: “ Mỗi đồng nợ gốc và lãi có bao nhiêu đồng có thể sử dụng để thanh toán”.

Nếu tỷ số này lớn hơn 1, có nghĩa là DN có khả năng sẵn sàng trả các khoản nợ và lãi vay nếu các chủ nợ kéo đến đồng loạt. Điều này chứng tỏ khả năng trả nợ của DN rất tốt.

Nếu tỷ số này nhỏ hơn 1, có nghĩa là DN gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ và lãi vay nếu các chủ nợ đồng loạt kéo đến. Điều này cũng làm cho DN khó vay thêm nợ mới hơn.

1.2 Nhập xuất tồn

Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	ĐVT	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ			Tồn cuối kỳ	
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá xuất kho	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)
Tổng:											

Bảng 1.1: Bảng nhập xuất tồn

Ý nghĩa:

Bảng nhập xuất tồn dùng để theo dõi về tình hình nhập, xuất, tồn kho của từng mặt hàng trong từng kỳ báo cáo, tổng hợp phần giá trị từ bảng kê, sổ, thẻ chi tiết của từng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm hàng hóa. Nhằm mục đích đối chiếu số liệu tài khoản 152, 153, 155, 156 trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái, Ngoài ra bảng nhập xuất tồn còn dùng để tính ra đơn giá xuất kho đối với các công ty áp dụng cách tính đơn giá xuất kho theo phương pháp bình quân cuối kỳ.

Cách lập:

- Cột A – Mã hàng hóa: cần lấy mã của các loại hàng hóa còn có số lượng tồn và mã hàng hóa phát sinh thêm trong kỳ. (Các loại hàng hóa đã hết số tồn thì không liên quan đến kỳ này)
Đối với mã của các loại hàng hóa còn có số lượng tồn thì thực hiện lấy tại bảng tổng hợp NXT của kỳ trước bằng một trong các cách sau:
 - Cách 1: sử dụng data filter tại cột số lượng (cột 8) hoặc cột thành tiền (cột 9) trong phần tồn kho cuối kỳ của bảng NXT của kỳ trước để lọc các mặt hàng còn tồn (tức là các mặt hàng còn số lượng tại phần tồn cuối kỳ). Sau khi lọc được các mặt hàng có số tồn cuối kỳ của kỳ trước thì thực hiện copy các mã hàng tại (cột A) và paste vào cột mã hàng tại bảng NXT của kỳ này.
 - Cách 2: Sử dụng hàm IF để lấy mã hàng hóa rồi dùng hàm Vlookup để lấy thông tin cho các cột còn lại với điều kiện là nếu số lượng (tồn cuối kỳ lớn hơn 0 thì lấy giá trị là cột mã hàng hóa còn 0 thì để trống)

Đối với mã của các mặt hàng phát sinh thêm trong kỳ lấy tại bảng kê nhập xuất kho. Với việc tìm mã hàng hóa phát sinh thêm trong kỳ khá phức tạp nên khi phát sinh một mã hàng mới thì cần đánh dấu lại bằng cách bôi màu khác biệt cho mã hàng đó hoặc insert comment để ghi chú hoặc tạo cột theo dõi mã hàng mới hay thuận tiện nhất đó là khi phát sinh mã mới ta có thể tiến hành đặt mã tại sheet “Danh mục hàng hóa” thì đưa luôn mã hàng hóa mới đó vào bảng NXT của kỳ thêm mới.

- Lưu ý: đối với công ty phát sinh ít mã hàng thì cách đơn giản nhất để lấy dữ liệu cho cột mã hàng hóa thì các bạn vào sheet Danh mục hàng hóa để lấy tất cả mã hàng hóa đưa vào. Sau đó thực hiện lọc xóa hàng không có số liệu NXT.
- Cột B – Tên hàng hóa: Sử dụng hàm Vlookup để lấy từ bảng Danh mục hàng hóa sang. (Nhớ để đúng thứ tự của cột chứa giá trị dò tìm)
- Cột C – Đơn vị tính: Cách làm tương tự cột tên hàng hóa là dùng hàm Vlookup để lấy từ bảng Danh mục hàng hóa chỉ khác về số thứ tự của cột chứa giá trị dò tìm.
- Số tồn đầu kỳ
Cột (1) – số lượng, cột (2) – thành tiền: đều sử dụng hàm Vlookup để lấy từ bảng tổng hợp NXT của kỳ trước sang chỉ khác thứ tự trong giá trị dò tìm.
- Số nhập trong kỳ
Cột (3) – số lượng, cột (4) – thành tiền: đều sử dụng hàm Sumif để lấy từ bảng kê phiếu nhập kho, chỉ khác ở chỗ vùng tính tổng thì cột (3) là số lượng còn cột (4) là thành tiền.
- Số xuất kho trong kỳ
Cột (5) – đơn giá xuất kho:
- Cột này chỉ sử dụng cho các công ty áp dụng phương pháp tính đơn giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ. Nhằm mục đích tính ra đơn giá xuất kho bình quân thường tính vào cuối tháng.

+ Công thức tính đơn giá xuất kho:

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\sum \text{Thành tiền tồn đầu kỳ} + \sum \text{Thành tiền nhập trong kỳ}}{\sum \text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \sum \text{số lượng nhập trong kỳ}}$$

+ Sau khi tính ra được đơn giá xuất kho cho từng mặt hàng rồi thì có thể cập nhật đơn giá xuất kho này về bảng kê nhập xuất kho bằng hàm Vlookup.

- Còn đối với các công ty áp dụng phương pháp tính đơn giá xuất kho theo phương pháp đích danh và nhập trước, xuất trước thì tại thời điểm lập phiếu xuất kho chúng ta có thể tính được đơn giá xuất kho thì cột này sẽ không dùng

đến . Vì bảng NXT chỉ quan tâm đến 2 yếu tố: số lượng hàng tồn kho (phục vụ cho quản lý, đối chiếu với thực tế tồn kho) và số tiền phát sinh để đối chiếu với sổ cái.

Cột (6) - số lượng: Sử dụng hàm Sumif để lấy từ bảng kê phiếu xuất kho

Cột (7) – thành tiền:

- Đối với các công ty tính đơn giá xuất kho theo phương pháp đích danh và nhập trước xuất trước thì sử dụng hàm Sumif lấy từ bảng kê phiếu xuất kho sang.
- Đối với các công ty tính đơn giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ thì chỉ cần : đơn giá (cột 5) *số lượng (cột 6).
- Số tồn cuối kỳ

Cột (8) – số lượng: chỉ cần thực hiện phép tính : số lượng tồn đầu kỳ (cột 1) + số lượng nhập trong kỳ (cột 3) – số lượng xuất trong kỳ (cột 6).

Cột (9) – thành tiền: thực hiện phép tính: thành tiền tồn đầu kỳ (cột 2) + thành tiền nhập trong kỳ (cột 4) – thành tiền xuất trong kỳ (cột 7).

- Dòng tổng cuối cùng: sử dụng hàm Sum để tính tổng các cột

1.3 Kết cấu sản phẩm

1.3.1 Các nguyên nhân cấu thành sản phẩm

- Sản phẩm cốt lõi/ lý tưởng

Khi sáng tạo ra một mặt hàng thì nhà sản xuất phải nghiên cứu và tìm hiểu người mua cần gì? Họ sẽ cần mua gì? Sản phẩm này thỏa mãn những điểm lợi ích cốt yếu nhất mà khách hàng mong muốn.

Những lợi ích cơ bản tiềm ẩn thay đổi tùy thuộc vào những yếu tố hoàn cảnh môi trường và mục tiêu cá nhân của khách hàng, nhóm khách hàng trong bối cảnh nhất định. Vì thế đối với doanh nghiệp thì các nhà quản trị marketing phải nghiên cứu tìm hiểu khách hàng để phát hiện những đòi hỏi về khía cạnh lợi ích khác nhau, tiềm ẩn trong nhu cầu của họ. Để tạo ra những sản phẩm có những khả năng thỏa mãn đúng và tốt những lợi ích mà khách hàng mong đợi.

- Sản phẩm hiện thực

Là những yếu tố phản ánh sự có mặt trên thực tế của hàng hóa như: đặc tính, bố cục bên ngoài, đặc thù, tên nhãn hiệu cụ thể đặc trưng của bao gói

Khách hàng sẽ dựa vào yếu tố đó để mua sản phẩm và phân biệt hàng hóa của hãng này so với hãng khác. Còn nhà sản xuất sẽ khẳng định sự hiện diện của mình trên thị trường.

- Sản phẩm bổ sung

Gồm các yếu tố sau: tính tiện lợi cho việc lắp đặt, những dịch vụ bổ sung sau khi bán, điều kiện bảo hành, điều kiện hình thức tín dụng.

Chính nhờ những yếu tố này đã đánh giá mức độ hoàn chỉnh khác nhau trong sự nhận thức của người tiêu dùng về mặt hàng và nhãn hiệu cụ thể.

Ý tưởng hoàn chỉnh hàng hóa buộc các nhà hoạt động thị trường phải nghiên cứu toàn bộ hệ thống tiêu dùng hiện có của khách hàng và cần làm rõ một điều mà người mua hàng nhìn nhận một cách toàn diện như thế nào vấn đề mà họ dự tính giải quyết nhờ vào việc sử dụng hàng hóa.

Với cách nhìn nhận như vậy nhà hoạt động thị trường sẽ phát hiện ra không ít khả năng hoàn chỉnh cho hàng hóa của mình theo những phương thức cạnh tranh có hiệu quả “Cạnh tranh theo kiểu mới không phải là cạnh tranh với nhau về cái mà các công ty làm ra tại nhà máy của mình mà về cái mà họ hoàn chỉnh cho sản phẩm của mình dưới hình thức đóng gói, dịch vụ, quảng cáo, tư vấn khách hàng, tài trợ những điểm giao hàng, dịch vụ lưu kho và những thứ khác được mọi người quý trọng.”

Vì thế mà các công ty phải thường xuyên tìm kiếm những cách hoàn chỉnh thêm cho hàng hóa được chào bán của mình có hiệu quả nhất. Bởi ngày nay các yếu tố bổ sung đã trở thành một trong những vũ khí cạnh tranh của các nhãn hàng hóa.

1.3.2 Mô hình các cấp độ sản phẩm

Sản phẩm cốt lõi Là sản phẩm cơ bản, và trọng tâm của nó là mục đích mà sản phẩm hướng tới.

Sản phẩm chung thể hiện tất cả những đặc tính của một sản phẩm.

Sản phẩm kì vọng là mọi khía cạnh mà người tiêu dùng kì vọng sẽ nhận được khi họ mua một sản phẩm.

Sản phẩm bổ sung đề cập đến tất cả các yếu tố bổ sung khiến cho một sản phẩm khác biệt so với các đối thủ cạnh tranh. Nó đặc biệt liên quan đến nhận diện thương hiệu và hình ảnh của một công ty.

Sản phẩm tiềm năng là những sự mở rộng và biến đổi mà sản phẩm có thể phải trải qua trong tương lai

1.3.3 Phân loại sản phẩm

1.3.3.1 Phân loại theo thời gian dùng và hình thái tồn tại

Hàng hóa được phân làm 3 nhóm:

- Hàng hóa lâu bền: là những vật phẩm thường được dùng nhiều lần
- Hàng hóa sử dụng ngắn hạn: là những vật phẩm được dùng một lần hay một vài lần

- Dịch vụ: là những thị trường được bán dưới dạng hoạt động, quyền lợi hay sự thỏa mãn

1.3.3.2 Phân loại hàng tiêu dùng theo thói quen mua hàng

Người tiêu dùng mua rất nhiều hàng hóa đủ loại, một trong những phương pháp phân loại tất cả những hàng hóa đó là phân chia chúng thành những nhóm trên cơ sở thói quen mua hàng của người tiêu dùng. Thói quen mua hàng là yếu tố rất cơ bản ảnh hưởng đến cách thức hoạt động marketing. Theo quan điểm này thì hàng tiêu dùng được phân thành các loại như sau:

- Sản phẩm dùng thường ngày: là hàng hóa mà người tiêu dùng mua cho việc sử dụng thường xuyên trong sinh hoạt. Đây là hàng hóa đóng vai trò thiết yếu đối với người tiêu dùng.
- Sản phẩm mua ngẫu hứng: là những hàng hóa được mua không có kế hoạch trước và khách hàng cũng không có chủ ý mua. Đối với loại hàng hóa này thì khi gặp cộng với khả năng thuyết phục của người bán khách hàng mới nảy ra ý định mua.
- Sản phẩm mua khẩn cấp: đó là những hàng hóa được mua khi xuất hiện nhu cầu cấp bách vì một lý do bất thường nào đó. Việc mua những hàng hóa này không suy tính nhiều.
- Sản phẩm mua có sự lựa chọn: là những hàng hóa mà việc mua diễn ra lâu hơn, đồng thời khi mua khách hàng thường lựa chọn, so sánh, cân nhắc về công dụng, kiểu dáng, chất lượng và giá cả của chúng.
- Sản phẩm cho những nhu cầu đặc thù: là những hàng hóa có tính chất đặc biệt hay hàng hóa đặc biệt mà khi mua người ta sẵn sàng bỏ thêm sức lực, thời gian để tìm kiếm và lựa chọn chúng.
- Sản phẩm cho các nhu cầu thụ động: là những hàng hóa mà người tiêu dùng không biết hay biết và thường cũng không nghĩ đến việc mua chúng. Để bán được những loại hàng hóa này thì người bán cần phải có những thủ thuật bán hàng tinh tế nhất để đảm bảo tiêu thụ chính những hàng hóa theo nhu cầu thụ động này.

1.3.3.3 Phân loại hàng tư liệu sản xuất

Tư liệu sản xuất là những sản phẩm được mua bởi các DN hay các đơn vị bao gồm nhiều chủng loại có vai trò và cấp độ tham gia khác nhau vào công cuộc hoạt động của công ty và đơn vị đó. Có thể chia làm 3 loại như sau:

- Vật tư và chi tiết: là những hàng hóa được dùng tiếp tục và toàn bộ vào cấu thành sản phẩm được sản xuất ra bởi nhà cung cấp. Có rất nhiều mặt hàng

khác nhau: có loại có gốc từ nông nghiệp, có loại có nguồn gốc thiên nhiên hoặc vật liệu đã qua chế biến.

- Tài sản cố định: là những sản phẩm tham gia tất cả nhiều lần vào công cuộc sản xuất và giá trị của chúng được chuyển dịch dần vào giá trị của hàng hóa do công ty sử dụng chúng xây dựng.
- Vật tư phụ và dịch vụ: đó là những hàng hóa sử dụng để support cho công cuộc kinh doanh hay hoạt động của các đơn vị hoặc DN.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PI SOLUTION

2.1 Giới thiệu về công ty

2.1.1 Giới thiệu chung

Tên: Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Pi Solution

Tên quốc tế: PI SOLUTION TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Pi Solution

Địa chỉ: 15 Vườn Lài, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TPHCM

Mã số thuế: 0314058480

Website: <http://pisolution.co/>

Ngày thành lập: 12-10-2016

Người đại diện: Nguyễn Thành Quốc

Chi cục thuế quản lý: Chi cục thuế quận Tân Phú

Vốn: 90.000.000.000

Tầm nhìn:

- Pi định hướng phát triển thành tổ chức hàng đầu đưa ứng dụng công nghệ vào tất cả các lĩnh vực hoạt động kinh doanh.

- Chúng tôi đang không ngừng đổi mới, sáng tạo để kiến tạo hệ sinh thái các sản phẩm dịch vụ tiện ích, đa dạng và giải pháp hữu hiệu cho các doanh nghiệp, góp phần nâng tầm vị thế cũng như tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Sứ mệnh:

- Pi mang sứ mệnh cao cả trở thành đơn vị hàng đầu cung cấp các sản phẩm, giải pháp tốt nhất hiện nay cho doanh nghiệp. Các sản phẩm thiết kế, công nghệ trọn gói hoặc riêng lẻ từng hạng mục với tiêu chí: rẻ nhất, tối ưu nhất, công nghệ cao nhất.

Công ty Pi Solutrion là nhà cung cấp các giải pháp công nghệ toàn diện cho các doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp mới thành lập. Tùy vào đặc thù và nhu cầu của từng ngành nghề, mà công ty sẽ lên chiến lược phát triển doanh nghiệp của bạn phù hợp với nền tảng công nghệ tiên tiến hàng đầu.

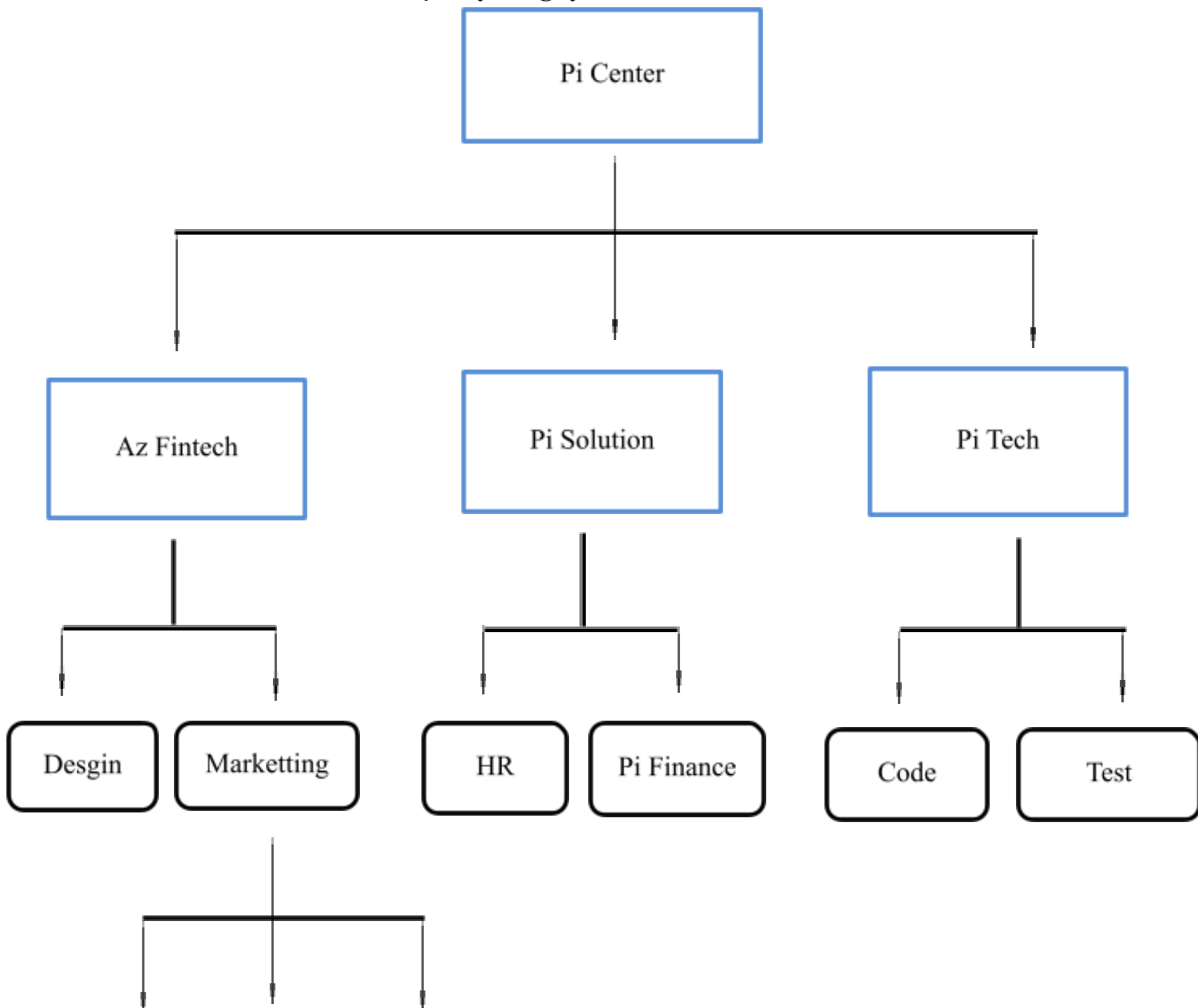
Pi Solution luôn xây dựng một nền tảng vững chắc để doanh nghiệp hợp tác được tiến nhanh hơn trong cuộc cạnh tranh khốc liệt trong thời đại công nghiệp hóa – hiện đại hóa như ngày nay.

Nền tảng của công nghệ của Pi Solution là phi tập trung, hiện đại nhất, bảo mật, hiệu quả.

Tại Pi Solution, khách hàng sẽ nhận được sự tin cậy cùng với những chương trình liên kết hợp tác với mức hoa hồng hấp dẫn: quy trình rất đơn giản, hoa hồng cao, rút tiền nhanh chóng. Không chỉ vậy, khách hàng sẽ tìm thấy được các dịch vụ cung cấp các giải pháp tài chính blockchain và tiền điện tử trên các nền tảng công nghệ tiên tiến với mức chi phí vô cùng hợp lý.

2.1.2 Giới thiệu bộ máy công ty

2.1.2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy công ty:



2.1.2.2 Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận và phòng ban

Doanh nghiệp muốn phát triển và tồn tại lớn mạnh ngoài vốn, chuyên môn của từng thành viên trong công ty thì phải có bộ máy quản lý tốt. Qua sơ đồ trên ta thấy bộ máy tổ chức nhân sự của Công ty được sắp xếp trên cơ sở gọn nhẹ, hiệu quả với các phòng ban được phân cách rõ ràng phù hợp với công việc kinh doanh của công ty.

2.1.2.2.1 Pi Center:

Là người chịu trách nhiệm trước pháp luật, trực tiếp lãnh đạo, quản lý, điều hành mọi hoạt động của công ty và chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của công ty.

2.1.2.2.2 Pi Solution:

Là quản lý bộ phận nhân sự và tài chính trong công ty.

- HR – Nhân sự: Là tổ chức nhân sự, điều chuyển, tiếp nhận hoặc thôi việc của nhân viên, thực hiện các chế độ chính sách do nhà nước quy định đối với người lao động, đảm bảo điều kiện làm việc trong văn phòng công ty.
- Pi Finance – Tài chính: Là quản lý và kiểm soát nguồn tài chính cần thiết của mọi hoạt động trong công ty.

2.1.2.2.3 Pi Tech:

Là quản lý về mảng phần mềm, công nghệ.

- Code: Là viết ra các phần mềm công nghệ cho các dự án.
- Test: Là thử nghiệm, chạy thử sản phẩm

2.1.2.2.4 Az Fintech:

Là đàm phán, tìm kiếm khách hàng để thâm nhập thị trường trong và ngoài nước.

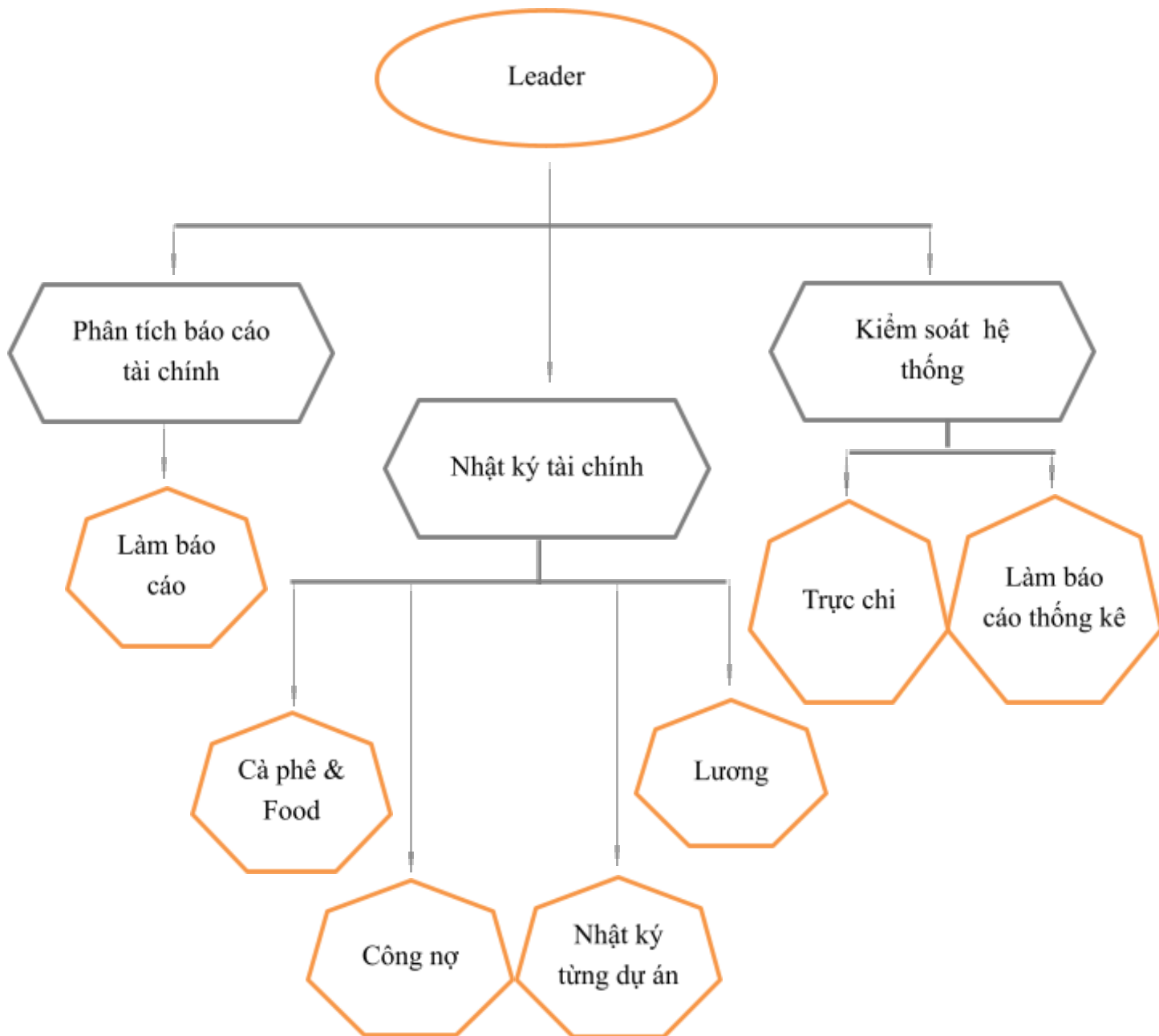
- Marketing – Tiếp thị:

Là nghiên cứu, lên ý tưởng, xây dựng và phát triển sản phẩm của công ty.

- Design: Là thiết kế hình ảnh, bộ nhận diện thương hiệu, UI phần mềm.
- Digital marketing – tiếp thị kỹ thuật số: Là chạy quảng cáo trên Internet bằng các trang mạng như là google, facebook.
- Điều phối: Là phụ trách nhận đơn, chốt đơn với khách và là cầu nối nội bộ với khách.

2.1.3 Giới thiệu bộ máy tài chính của công ty

2.1.3.1 Sơ đồ bộ máy tài chính công ty



Hình 2.2 Sơ đồ bộ máy tài chính công ty

2.1.3.2 Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận trong phòng tài chính.

2.1.3.2.1 Leader:

- Là quản lý hoạt động của phòng tài chính, tiếp nhận các báo cáo và ý kiến từ nhân viên cấp dưới, quản lý thu – chi trong doanh nghiệp và đào tạo, giám sát nhân sự phòng tài chính để đảm bảo mọi người làm việc hiệu quả.
- Xây dựng các kế hoạch, tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ và dự án cho doanh nghiệp.
- Xây dựng các báo cáo tài chính, tổ chức tổng kết định kỳ và tiến hành dự báo tài chính định kỳ trình cấp trên.
- Và là người hỗ trợ cấp dưới và tương tác với khách hàng.

2.1.3.2.2 Phân tích báo cáo tài chính:

- Là làm báo cáo hàng ngày, vào ngày thứ ba hàng tuần sẽ tổng hợp báo cáo cho tuần vừa rồi của các dự án để gửi khách hàng.
- Kiểm tra, đối chiếu dữ liệu
- Thu thập thông tin, yêu cầu mới của khách hàng về để xử lý báo cáo theo yêu cầu khách hàng hoặc yêu cầu bên hệ thống làm cho phù hợp với yêu cầu khách hàng.
- Làm báo cáo lợi nhuận các dự án trình cho Leader.

2.1.3.2.3 Nhật ký tài chính:

- Cà phê & Food:
 - + Ghi chép thu – chi hàng ngày.
 - + Kiểm kho định kỳ theo tuần.
 - + Ghi chép công nợ cà phê & food khách ngoài và các công ty thành viên.
 - + Lập phiếu thu - chi mua nguyên vật liệu.
- Công nợ:
 - + Lập phiếu thu – chi để làm căn cứ thủ quỹ thu tiền.
 - + Theo dõi các khoản tạm ứng nội bộ.
 - + Đối chiếu, kiểm tra tồn quỹ cuối ngày
 - + Lên lịch thanh toán công nợ đối với khách hàng.
 - + Tính toán số công nợ phát sinh hàng tháng, lập thông báo thanh toán công nợ.
 - + Theo dõi, lập báo cáo tình hình số dư công nợ nội bộ theo từng đối tượng.
- Nhật ký dự án:
 - + Ghi nhật ký dự án hàng ngày
 - + Kiểm tra nhật ký ngày hôm qua còn thiếu phần nào chưa chi sau gom ví lần

- + Dựa vào ví để kiểm tra số phát sinh trong ngày.
- Lương:
 - + Tính các khoản lương, tiền thưởng, phụ cấp cho người lao động.
 - + Tính các khoản thu nhập hay giảm trừ cuối kỳ của người lao động.
 - + Tính và khấu trừ vào lương các khoản bảo hiểm bắt buộc
 - + Đưa bảng tạm ứng lương trong tháng vào trong bảng lương cuối kì để tính thực lĩnh

2.1.3.2.4 Kiểm soát hệ thống

- Trục chi:
 - Trục từng dự án, khách sẽ yêu cầu và duyệt chi cái gì thì chi theo yêu cầu của khách kịp thời.
- Làm báo cáo thống kê:
 - + Hàng ngày, làm báo cáo thống kê số nạp, rút, hoa hồng, tồn.... đưa cho bên phân tích báo cáo tài chính làm báo cáo.
 - + Kiểm tra, rà soát các mảng trên hệ thống.

2.2 Thực trạng kế toán quản trị và kế toán quản trị chi phí tại công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Pi Solution

2.2.1 Chỉ tiêu về hàng tồn kho cho nguyên vật liệu

Tỷ số hoạt động tồn kho

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{DT \text{ bán hàng}}{\text{Bình quân tồn kho}}$$

- Bình quân tồn kho = $(\text{Tồn đầu kỳ} + \text{tồn cuối kỳ})/2$

$$\text{Số ngày tồn kho} = \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

Doanh thu bán hàng:						47454600	
S T T	Tên nguyên liệu	Tồn đầu	Tồn cuối kỳ	Công thức	Vòng quay hàng tồn kho	Công thức	Số ngày tồn kho
1	Maulin đào	1496	589	$\frac{47454600}{\frac{1496+589}{2}}$	45520	$\frac{360}{45520}$	0,00790 9
2	Sunup nho đen	859	410	$\frac{47454600}{\frac{859+410}{2}}$	74790,5 4	$\frac{360}{74790,54}$	0,00481 3

3	Sunup kiwi	347	56	$\frac{47454600}{\frac{347+56}{2}}$	235506,70	$\frac{360}{235506,7}$	0,001529
4	Sunquick topical quả nhiệt đới	742	686	$\frac{47454600}{\frac{742+686}{2}}$	66463,03	$\frac{360}{66463,03}$	0,005417
5	Sunup vải	289	396	$\frac{47454600}{\frac{289+396}{2}}$	138553,58	$\frac{360}{138553,58}$	0,002598
6	Sunup dâu	571	0	$\frac{47454600}{\frac{571+0}{2}}$	166215,76	$\frac{360}{166215,76}$	0,002166
7	Syrup mornin buổi	734	0	$\frac{47454600}{\frac{734+0}{2}}$	129304,09	$\frac{360}{129304,09}$	0,002784
8	Syrup torani caramel	3208	188	$\frac{47454600}{\frac{3208+188}{2}}$	27947,35	$\frac{360}{27947,35}$	0,012881
9	Hershey's chocolate	1061	2	$\frac{47454600}{\frac{1061+2}{2}}$	89284,29	$\frac{360}{89284,29}$	0,004032
10	Hershey's caramel	931	2	$\frac{47454600}{\frac{931+2}{2}}$	101724,76	$\frac{360}{101724,76}$	0,003539
11	Osterberg xoài	462	1000	$\frac{47454600}{\frac{462+1000}{2}}$	64917,37	$\frac{360}{64917,37}$	0,005546
12	Osterberg phúc bồn tử	645	0	$\frac{47454600}{\frac{645+0}{2}}$	147146,05	$\frac{360}{147146,05}$	0,002447
13	Oster vải	708	508	$\frac{47454600}{\frac{708+508}{2}}$	78050,33	$\frac{360}{78050,33}$	0,004612

14	Osterberg việt quất	1228	600	$\frac{47454600}{\frac{1228+600}{2}}$	51919,6 9	$\frac{360}{51919,69}$	0,00693 4
15	Osterberg kiwi	30	884	$\frac{47454600}{\frac{30+884}{2}}$	103839, 39	$\frac{360}{103839,39}$	0,00346 7
16	Oster dâu	530	0	$\frac{47454600}{\frac{530+0}{2}}$	179073, 96	$\frac{360}{179073,96}$	0,00201 0
17	Osterberg mít & thạch dừa	0	1000	$\frac{47454600}{\frac{0+1000}{2}}$	94909,2 0	$\frac{360}{94909,2}$	0,00379 3
18	Đào hộp hosen	15	14	$\frac{47454600}{\frac{15+14}{2}}$	327273 1,03	$\frac{360}{3272731,03}$	0,00011 0
19	Vải hộp hosen	59	34	$\frac{47454600}{\frac{59+34}{2}}$	102052 9,03	$\frac{360}{1020529,03}$	0,00035 3
20	Bột MT35	1237	733	$\frac{47454600}{\frac{1237+733}{2}}$	48177,2 6	$\frac{360}{48177,26}$	0,00747 2
21	Black-tea F	2130	218	$\frac{47454600}{\frac{2130+218}{2}}$	40421,2 9	$\frac{360}{40421,29}$	0,00890 6
22	Black-tea BPS	3702	3	$\frac{47454600}{\frac{3702+3}{2}}$	25616,5 2	$\frac{360}{25616,52}$	0,01405 3
23	Trà đen(balck-tea 5)	264	0	$\frac{47454600}{\frac{264+0}{2}}$	359504, 55	$\frac{360}{359504,55}$	0,00100 1
24	Trà lài	529	0	$\frac{47454600}{\frac{529+0}{2}}$	179412, 48	$\frac{360}{179412,48}$	0,00200 7

25	Trà ôlong	797	0	$\frac{47454600}{\frac{797+0}{2}}$	119083, 06	$\frac{360}{119083,06}$	0,00302 3
26	Cozy dâu	5	5	$\frac{47454600}{\frac{5+5}{2}}$	949092 0	$\frac{360}{9490920,00}$	0,00003 8
27	Trân châu trắng	1375	2000	$\frac{47454600}{\frac{1375+2000}{2}}$	28121,2 4	$\frac{360}{28121,24}$	0,01280 2
28	Trân châu đen	1344	225	$\frac{47454600}{\frac{1344+225}{2}}$	60490,2 5	$\frac{360}{60490,25}$	0,00595 1
29	Cà phê hạt	1635	14	$\frac{47454600}{\frac{1635+14}{2}}$	57555,6 1	$\frac{360}{57555,61}$	0,00625 5
30	Đường cát	5045	3	$\frac{47454600}{\frac{5045+3}{2}}$	18801,3 5	$\frac{360}{18801,35}$	0,01914 8
31	Đường đen	3857	0	$\frac{47454600}{\frac{3857+0}{2}}$	24607	$\frac{360}{24607,00}$	0,01463 0
32	Rau câu dẻo	10	0	$\frac{47454600}{\frac{10+0}{2}}$	949092 0	$\frac{360}{9490920}$	0,00003 8
33	Sữa đặc ngôi sao	4282	0	$\frac{47454600}{\frac{4282+0}{2}}$	22164,6 9	$\frac{360}{22164,69}$	0,01624 2
34	Gas kem Isi 10	24	24	$\frac{47454600}{\frac{24+24}{2}}$	197727 5	$\frac{360}{1977275}$	0,00018 2
35	Sữa tươi Vinamilk không đường	3678	2616	$\frac{47454600}{\frac{3678+2616}{2}}$	15079,3 1	$\frac{360}{15079,31}$	0,02387 4

36	Kem béo Rich	2102	800	$\frac{47454600}{\frac{2102+800}{2}}$	32704,7 6	$\frac{360}{32704,76}$	0,01100 8
37	Kem béo Base	0	750	$\frac{47454600}{\frac{0+750}{2}}$	126545, 60	$\frac{360}{126545,6}$	0,00284 5
38	Sữa DaLat Milk không đường	2636	5	$\frac{47454600}{\frac{2636+5}{2}}$	35936,8 4	$\frac{360}{35936,84}$	0,01001 8
39	Hạt sen	0	0	$\frac{47454600}{\frac{0+0}{2}}$	0	$\frac{360}{0}$	0
40	Sữa đặc Cô Gái Hà Lan	0	0	$\frac{47454600}{\frac{0+0}{2}}$	0	$\frac{360}{0}$	0
41	Muối	389	0	$\frac{47454600}{\frac{389+0}{2}}$	243982, 52	$\frac{360}{243982,52}$	0,00147 6
42	Trứng gà	0	0	$\frac{47454600}{\frac{0+0}{2}}$	0	$\frac{360}{0}$	0
43	Bột ca cao	493	465	$\frac{47454600}{\frac{493+465}{2}}$	99070,1 5	$\frac{360}{99070,15}$	0,00363 4
44	Bột matcha	531	465	$\frac{47454600}{\frac{531+465}{2}}$	95290,3 6	$\frac{360}{95290,36}$	0,00377 8
45	Bột frappe	210	0	$\frac{47454600}{\frac{210+0}{2}}$	451948, 57	$\frac{360}{451948,57}$	0,00079 7
46	Hạt é	241	0	$\frac{47454600}{\frac{241+0}{2}}$	393814, 11	$\frac{360}{393814,11}$	0,00091 4

47	Nước suối Aquafina	4	2	$\frac{47454600}{\frac{4+2}{2}}$	158182 00	$\frac{360}{15818200}$	0,00002 3
48	Redbull Thái	4	12	$\frac{47454600}{\frac{4+12}{2}}$	593182 5	$\frac{360}{5931825}$	0,00006 1
49	Coca cola	3	11	$\frac{47454600}{\frac{3+11}{2}}$	677922 8,57	$\frac{360}{6779228,57}$	0,00005 3
50	Dừa	7	6	$\frac{47454600}{\frac{7+6}{2}}$	730070 7,69	$\frac{360}{7300707,69}$	0,00004 9
51	Tắc	783	0	$\frac{47454600}{\frac{783+0}{2}}$	121212, 26	$\frac{360}{121212,26}$	0,00297 0
52	Chanh	981	0	$\frac{47454600}{\frac{981+0}{2}}$	96747,4 0	$\frac{360}{96747,4}$	0,00372 1
53	Cam	0	0	$\frac{47454600}{\frac{0+0}{2}}$	0	$\frac{360}{0}$	0
54	Trà đá	254	350	$\frac{47454600}{\frac{254+350}{2}}$	157134, 44	$\frac{360}{157134,44}$	0,00229 1
55	Ly vừa 500ml	11	6	$\frac{47454600}{\frac{11+6}{2}}$	558289 4,12	$\frac{360}{5582894,12}$	0,00006 4
56	Ly cà phê	48	44	$\frac{47454600}{\frac{48+44}{2}}$	103162 1,74	$\frac{360}{1031621,74}$	0,00034 9
57	Ly trà	4	7	$\frac{47454600}{\frac{4+7}{2}}$	862810 9,09	$\frac{360}{8628109,09}$	0,00004 2

58	Ly lớn 700ml	15	11	$\frac{47454600}{\frac{15+11}{2}}$	365035 3,85	$\frac{360}{3650353,85}$	0,00009 9
59	Nắp vừa	22	14	$\frac{47454600}{\frac{22+14}{2}}$	263636 6,67	$\frac{360}{2636366,67}$	0,00013 7
60	Nắp lớn	17	12	$\frac{47454600}{\frac{17+12}{2}}$	327273 1,03	$\frac{360}{3272731,03}$	0,00011 0
61	Nắp ly cà phê	32	29	$\frac{47454600}{\frac{32+29}{2}}$	155588 8,52	$\frac{360}{1555888,52}$	0,00023 1
62	Ống hút cà phê	0	0	$\frac{47454600}{\frac{0+0}{2}}$	0	$\frac{360}{0}$	0
63	Ống hút phi 8 trà trái cây	7	7	$\frac{47454600}{\frac{7+7}{2}}$	677922 8,57	$\frac{360}{6779228,57}$	0,00005 3
64	Ống hút lớn hút trà sữa	2	1	$\frac{47454600}{\frac{2+1}{2}}$	316364 00	$\frac{360}{31636400}$	0,00001 1
65	Muỗng nhựa đen	4	1	$\frac{47454600}{\frac{4+1}{2}}$	189818 40	$\frac{360}{18981840}$	0,00001 9
66	Túi mang đi 1 ly	6,12	6,12	$\frac{47454600}{\frac{6,12+6,12}{2}}$	775401 9,61	$\frac{360}{7754019,61}$	0,00004 6
67	Túi mang đi 2ly	2,3	2	$\frac{47454600}{\frac{2,3+2}{2}}$	220719 06,98	$\frac{360}{22071906,9}$	0,00001 6
68	Khăn giấy cuộn toilet	49	42	$\frac{47454600}{\frac{49+42}{2}}$	104295 8,24	$\frac{360}{1042958,24}$	0,00034 5

69	Khăn giấy vuông	31	28	$\frac{47454600}{\frac{31+28}{2}}$	160863 0,51	$\frac{360}{1608630,51}$	0,00022 4
70	Bao rác đen đại	1	0	$\frac{47454600}{\frac{1+0}{2}}$	949092 00	$\frac{360}{94909200}$	0,00000 4
71	Bao rác cuộn loại tiêu	1	0	$\frac{47454600}{\frac{1+0}{2}}$	949092 00	$\frac{360}{94909200}$	0,00000 4

Bảng 2.1 Tỷ số hoạt động hàng tồn kho

Trong tháng 3 năm 2021, số ngày lưu kho bình quân của hàng hóa cao nhất là 0,024 ngày, điều này đồng nghĩa với việc DN chỉ mất chưa đến nửa ngày giam đồng vốn vào số hàng lưu kho.

2.2.2 Quy trình nhập xuất tồn

2.2.2.1 Quy trình nhập bằng nhập xuất tồn:

Trách nhiệm	Quy trình	Đầu ra
Kế toán kho	Đề nghị kiểm kho ↓	Đề nghị kiểm kho được duyệt (thứ 6)
Quản lý kho Kế toán kho	Kiểm kho ↓	Số tồn nguyên vật liệu và dụng cụ thực tế
Người quản lý kho	Làm đề xuất nguyên vật liệu ↓	Bảng đề xuất nguyên vật liệu có số tồn đúng
Kế toán kho	Đề xuất sai ↑ Kiểm đề xuất ↓	Đề xuất đúng được kiểm duyệt

Người quản lý kho Kế toán kho Leader	Đề xuất đúng In và ký đề xuất 	Đề xuất được ký có chữ ký người lập và leader
Leader Người quản lý kho	Nhận tiền	Tiền mặt

Bảng 2.2 Quy trình kiểm xuất nhập tồn kho nguyên vật liệu

- **Bước 1: Chuẩn bị**
Để chuẩn bị tốt cho khâu kiểm kho, kế toán cần chuẩn bị form mẫu liệt kê tất cả các tên nguyên vật liệu, dụng cụ. Ngày kiểm kho vào thứ 6 hàng tuần, phối hợp cùng với quản lý kho để số liệu được chính xác hơn
- **Bước 2: Kiểm kê kho hàng**
Kế toán kho và nhân viên quản lý kho tiến hành kiểm đếm thực tế tồn kho và so với sổ sách.
- **Bước 3: Kiểm soát nhập kho**
Khi mua nguyên vật liệu nhập kho, người quản lý kho cần thu thập chứng từ mua hàng gửi lại cho kế toán kho để tiện cho việc kiểm tra nhập xuất. Trường hợp người bán không giao chứng từ, quản lý kho cần viết phiếu chi mua hàng và ký tên xác nhận đơn hàng thì mới tính hợp lệ.
- **Bước 4: Kiểm soát tồn kho**
Kế toán nhập tồn tuần trước và số lượng nhập xuất nguyên vật liệu tuần này vào file mẫu xuất nhập tồn để tính tồn hiện tại. Vào thứ 6 hằng tuần kế toán kiểm kho thực tế và so với tồn trong file mẫu, có khớp số hay không, nếu không khớp yêu cầu quản lý kho tường trình lại lý do chênh lệch.
- **Bước 5: Kết chuyển tồn sang tuần sau**
Nếu số tồn ở bước 4 đúng, thì kế toán kết chuyển tồn sang tuần kế tiếp theo nguyên tắc “tồn cuối tuần này bằng tồn đầu tuần sau”.
- **Bước 6: Tổng kết**
Lưu trữ chứng từ nhập mua nguyên vật liệu và dụng cụ.

2.2.2.2 Cách ghi nhận bằng nhập xuất tồn

Hình 2.3 Bảng nhập xuất tồn

	A	B	C	D	E	F	G
1	BẢO CÁO KHO CA 2 - CA 1						
2	Kiểm kho ngày:						
3	STT	TÊN NGUYÊN LIỆU	ĐƠN VỊ	TỒN ĐẦU	NHẬP	XUẤT	TỒN CUỐI
4							
5		sunup đào	chai(850ml)				
6	1	maulin đào	chai(2000ml)				
7	2	Sunup nho đen	chai(850ml)				
8	3	Sunup kiwi	chai(850ml)				
9	4	Sunquick Topical quả nhiệt	chai(840ml)				
10	5	sunup vải	chai(850ml)				
11	6	Sunup dâu	chai(850ml)				
12	7	Syrup mornin Buổi	chai(700ml)				
13	8	Syrup torani caramel	chai(750ml)				
14	9	Hershey's chocolate	chai(1000ml)				
15	10	Hershey's caramel	chai(450ml)				
16	11	Osterberg Xoài	chai(1000ml)				
17	12	Osterberg Phúc Bồn Tử	chai(1000ml)				
18	13	oster vải	chai(1000ml)				
19	14	Osterberg việt quốc	chai(1000ml)				
20	15	Osterberg kiwi	chai(1000ml)				
21	16	oster dâu	chai(1000ml)				

- Bước 1: Nhập ngày kiểm kho
- Bước 2: Tên nguyên vật liệu

Dùng phép tính: ô nguyên vật liệu của tuần này sẽ bằng ô nguyên vật liệu của tuần trước theo đúng địa chỉ ô như bảng nhập xuất tồn tuần trước (B5=sheet1!B5). Trong đó:

- Sheet 1 là sheet bảng nhập xuất tồn tuần trước

- B5 là ô chứa tên nguyên vật liệu.

- Bước 3: Đơn vị tính

Dùng hàm Vlookup từ bảng nhập xuất tồn tuần trước để lấy đơn vị tính của nguyên vật liệu đó. “C5=Vlookup(\$B5;sheet1!\$B\$5:\$G\$100;2;0)”, trong đó:

- C5 là ô đơn vị tính của nguyên vật liệu
- B5 là ô nguyên vật liệu cần dò tìm
- Sheet1! B5:G100 là giá trị dò tìm của bảng nhập xuất tồn tuần trước.

- Bước 4: Tồn đầu kỳ

Dùng hàm Vlookup lấy tồn cuối kỳ từ bảng nhập xuất tồn kỳ trước để lấy số liệu cho tồn đầu kỳ tuần này. Ví dụ: “D5=Vlookup (\$B5;sheet 1!\$B\$5:\$G\$100;5;0)”, trong đó:

- D5 là ô tồn đầu kỳ nguyên vật liệu
- B5 là ô tên nguyên vật liệu
- Sheet 1 là bảng nhập xuất tồn kỳ trước
- B5:G100 là bảng chứa tên nguyên vật liệu cần dò tìm

- Bước 5: Nhập

Dùng hàm Sumif để lấy tổng số lượng nhập từ bảng kê nhập kho. Ví dụ: “E5=Sumif(sheet2!\$D:\$D;\$B5;sheet2!\$F:\$F)”. Trong đó:

- E5 là ô số lượng nhập nguyên vật liệu
- Sheet 2 là bảng kê nhập kho tuần này
- D:D là vùng chứa tên nguyên vật liệu
- B5 là ô chứa tên nguyên vật liệu
- F:F là vùng tính số lượng nguyên vật liệu nhập trong kỳ

Hình 2.4 Bảng kê nhập kho

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	BẢNG KÊ NHẬP KHO							
2		Chứng từ		Tên nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Giá mua	Thành tiền
3	STT	Ngày	Số					
4	1							
5	2							
6	3							
7	4							
8	5							
9	6							

- Bước 6: Xuất

Dùng hàm Sumif để lấy tổng số lượng nhập từ bảng kê nhập kho. Ví dụ:
 “F5=Sumif(sheet3!\$D:\$D;\$B5;sheet3!\$F:\$F)”. Trong đó:

- F5 là ô số lượng xuất nguyên vật liệu
- Sheet 3 là bảng kê nhập kho tuần này
- D:D là vùng chứa tên nguyên vật liệu
- B5 là ô chứa tên nguyên vật liệu
- F:F là vùng tính số lượng nguyên vật liệu nhập trong kỳ

Hình 2.5 Bảng kê xuất kho

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	BẢNG KÊ XUẤT KHO							
2		Chứng từ		Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Số	Giá	Thành tiền
3	STT	Ngày	Số		tính	lượng	mua	
4	1							
5	2							
6	3							
7	4							
8	5							
9	6							

- Bước 7: Tồn cuối kỳ

Dùng phép tính: Tồn đầu kỳ + nhập – xuất = tồn cuối kỳ. Ví dụ: “G5=D5+E5-F5”, trong đó:

- G5 là ô tồn cuối kỳ của nguyên vật liệu
- D5 là ô tồn đầu kỳ nguyên vật liệu
- E5 là ô số lượng nhập nguyên vật liệu
- F5 là ô số lượng xuất nguyên vật liệu

2.2.3 Kết cấu sản phẩm

2.2.3.1 Phân loại vòng quay tồn kho

- 20 hàng tồn kho lớn nhất

STT	Tên nguyên liệu	Tồn đầu	Tồn cuối kỳ	Công thức	Vòng quay hàng tồn kho
18	Đào hộp hosen	15	14	$\frac{47454600}{\frac{15+14}{2}}$	3272731,03
26	Cozy dâu	5	5	$\frac{47454600}{\frac{5+5}{2}}$	9490920
32	Rau câu dèo	10	0	$\frac{47454600}{\frac{10+0}{2}}$	9490920

34	Gas kem Isi 10	24	24	$\frac{47454600}{\frac{24+24}{2}}$	1977275
47	Nước suối Aquafina	4	2	$\frac{47454600}{\frac{4+2}{2}}$	15818200
48	Redbull Thái	4	12	$\frac{47454600}{\frac{4+12}{2}}$	5931825
49	Coca cola	3	11	$\frac{47454600}{\frac{3+11}{2}}$	6779228,57
50	Dừa	7	6	$\frac{47454600}{\frac{7+6}{2}}$	7300707,69
55	Ly vừa 500ml	11	6	$\frac{47454600}{\frac{11+6}{2}}$	5582894,12
57	Ly trà	4	7	$\frac{47454600}{\frac{4+7}{2}}$	8628109,09
58	Ly lớn 700ml	15	11	$\frac{47454600}{\frac{15+11}{2}}$	3650353,85
59	Nắp vừa	22	14	$\frac{47454600}{\frac{22+14}{2}}$	2636366,67
60	Nắp lớn	17	12	$\frac{47454600}{\frac{17+12}{2}}$	3272731,03
63	Ống hút phi 8 trà trái cây	7	7	$\frac{47454600}{\frac{7+7}{2}}$	6779228,57
64	Ống hút lớn hút trà sữa	2	1	$\frac{47454600}{\frac{2+1}{2}}$	31636400
65	Muỗng nhựa đen	4	1	$\frac{47454600}{\frac{4+1}{2}}$	18981840
66	Túi mang đi 1 ly	6,12	6,12	$\frac{47454600}{\frac{6,12+6,12}{2}}$	7754019,61
67	Túi mang đi 2ly	2,3	2	$\frac{47454600}{\frac{2,3+2}{2}}$	22071906,9 8
70	Bao rác đen đại	1	0	$\frac{47454600}{\frac{1+0}{2}}$	94909200
71	Bao rác cuộn loại tiểu	1	0	$\frac{47454600}{\frac{1+0}{2}}$	94909200

Bảng 2.3 Nguyên vật liệu có tốc độ quay nhanh nhất

- 20 nguyên vật liệu tiếp theo

STT	Tên nguyên liệu	Tồn đầu	Tồn cuối kỳ	Công thức	Vòng quay hàng tồn kho
-----	-----------------	---------	-------------	-----------	------------------------

3	Sunup kiwi	347	56	$\frac{47454600}{\frac{347+56}{2}}$	235506,70
5	Sunup vải	289	396	$\frac{47454600}{\frac{289+396}{2}}$	138553,58
6	Sunup dâu	571	0	$\frac{47454600}{\frac{571+0}{2}}$	166215,76
7	Syrup mornin buổi	734	0	$\frac{47454600}{\frac{734+0}{2}}$	129304,09
12	Osterberg phúc bồn tử	645	0	$\frac{47454600}{\frac{645+0}{2}}$	147146,05
16	Oster dâu	530	0	$\frac{47454600}{\frac{530+0}{2}}$	179073,96
19	Vải hộp hosen	59	34	$\frac{47454600}{\frac{59+34}{2}}$	1020529,03
23	Trà đen(balck-tea 5)	264	0	$\frac{47454600}{\frac{264+0}{2}}$	359504,55
24	Trà lái	529	0	$\frac{47454600}{\frac{529+0}{2}}$	179412,48
25	Trà ôlong	797	0	$\frac{47454600}{\frac{797+0}{2}}$	119083,06
37	Kem béo Base	0	750	$\frac{47454600}{\frac{0+750}{2}}$	126545,60
41	Muối	389	0	$\frac{47454600}{\frac{389+0}{2}}$	243982,52
45	Bột frape	210	0	$\frac{47454600}{\frac{210+0}{2}}$	451948,57
46	Hạt é	241	0	$\frac{47454600}{\frac{241+0}{2}}$	393814,11
51	Tắc	783	0	$\frac{47454600}{\frac{783+0}{2}}$	121212,26
54	Trà đá	254	350	$\frac{47454600}{\frac{254+350}{2}}$	157134,44
56	Ly cà phê	48	44	$\frac{47454600}{\frac{48+44}{2}}$	1031621,74
61	Nắp ly cà phê	32	29	$\frac{47454600}{\frac{32+29}{2}}$	1555888,52
68	Khăn giấy cuộn toilet	49	42	$\frac{47454600}{\frac{49+42}{2}}$	1042958,24
69	Khăn giấy vuông	31	28	$\frac{47454600}{\frac{31+28}{2}}$	1608630,51

Bảng 2.4 Nguyên vật liệu có tốc độ quay nhanh bậc 2

- 31 nguyên vật liệu có tốc độ quay thấp nhất

ST T	Tên nguyên liệu	Tồn đầu	Tồn cuối kỳ	Công thức	Vòng quay hàng tồn kho
1	Maulin đào	1496	589	$\frac{47454600}{\frac{1496+589}{2}}$	45520
2	Sunup nho đen	859	410	$\frac{47454600}{\frac{859+410}{2}}$	74790,54
4	Sunquick topical quả nhiệt đới	742	686	$\frac{47454600}{\frac{742+686}{2}}$	66463,03
8	Syrup torani caramel	3208	188	$\frac{47454600}{\frac{3208+188}{2}}$	27947,35
9	Hershey's chocolate	1061	2	$\frac{47454600}{\frac{1061+2}{2}}$	89284,29
10	Hershey's caramel	931	2	$\frac{47454600}{\frac{931+2}{2}}$	101724,76
11	Osterberg xoài	462	1000	$\frac{47454600}{\frac{462+1000}{2}}$	64917,37
13	Oster vải	708	508	$\frac{47454600}{\frac{708+508}{2}}$	78050,33
14	Osterberg việt quất	1228	600	$\frac{47454600}{\frac{1228+600}{2}}$	51919,69
15	Osterberg kiwi	30	884	$\frac{47454600}{\frac{30+884}{2}}$	103839,39
17	Osterberg mít & thạch dừa	0	1000	$\frac{47454600}{\frac{0+1000}{2}}$	94909,20
20	Bột MT35	1237	733	$\frac{47454600}{\frac{1237+733}{2}}$	48177,26
21	Black-tea F	2130	218	$\frac{47454600}{\frac{2130+218}{2}}$	40421,29
22	Black-tea BPS	3702	3	$\frac{47454600}{\frac{3702+3}{2}}$	25616,52
27	Trân châu trắng	1375	2000	$\frac{47454600}{\frac{1375+2000}{2}}$	28121,24
28	Trân châu đen	1344	225	$\frac{47454600}{\frac{1344+225}{2}}$	60490,25
29	Cà phê hạt	1635	14	$\frac{47454600}{\frac{1635+14}{2}}$	57555,61

30	Đường cát	5045	3	$\frac{47454600}{\frac{5045+3}{2}}$	18801,35
31	Đường đen	3857	0	$\frac{47454600}{\frac{3857+0}{2}}$	24607
33	Sữa đặc ngôi sao	4282	0	$\frac{47454600}{\frac{4282+0}{2}}$	22164,69
35	Sữa tươi Vinamilk không đường	3678	2616	$\frac{47454600}{\frac{3678+2616}{2}}$	15079,31
36	Kem béo Rich	2102	800	$\frac{47454600}{\frac{2102+800}{2}}$	32704,76
38	Sữa DaLat Milk không đường	2636	5	$\frac{47454600}{\frac{2636+5}{2}}$	35936,84
39	Hạt sen	0	0	$\frac{47454600}{\frac{0+0}{2}}$	0
40	Sữa đặc Cô Gái Hà Lan	0	0	$\frac{47454600}{\frac{0+0}{2}}$	0
42	Trứng gà	0	0	$\frac{47454600}{\frac{0+0}{2}}$	0
43	Bột ca cao	493	465	$\frac{47454600}{\frac{493+465}{2}}$	99070,15
44	Bột matcha	531	465	$\frac{47454600}{\frac{531+465}{2}}$	95290,36
52	Chanh	981	0	$\frac{47454600}{\frac{981+0}{2}}$	96747,40
53	Cam	0	0	$\frac{47454600}{\frac{0+0}{2}}$	0
62	Ống hút cà phê	0	0	$\frac{47454600}{\frac{0+0}{2}}$	0

Bảng 2.5 Nguyên vật liệu có tốc độ quay thấp nhất

2.2.3.2 Phân loại số ngày tồn kho

- 20 nguyên liệu có số ngày tồn kho cao nhất

ST T	Tên nguyên liệu	Tồn đầu	Tồn cuối kỳ	Công thức	Số ngày tồn kho
1	Maulin đào	1496	589	$\frac{360}{45520}$	0,007909
2	Sunup nho đen	859	410	$\frac{360}{74790,54}$	0,004813
4	Sunquick topical quả nhiệt đới	742	686	$\frac{360}{66463,03}$	0,005417

8	Syrup torani caramel	3208	188	$\frac{360}{27947,35}$	0,012881
9	Hershey's chocolate	1061	2	$\frac{360}{89284,29}$	0,004032
11	Osterberg xoài	462	1000	$\frac{360}{64917,37}$	0,005546
13	Oster vải	708	508	$\frac{360}{78050,33}$	0,004612
14	Osterberg việt quất	1228	600	$\frac{360}{51919,69}$	0,006934
20	Bột MT35	1237	733	$\frac{360}{48177,26}$	0,007472
21	Black-tea F	2130	218	$\frac{360}{40421,29}$	0,008906
22	Black-tea BPS	3702	3	$\frac{360}{25616,52}$	0,014053
27	Trân châu trắng	1375	2000	$\frac{360}{28121,24}$	0,012802
28	Trân châu đen	1344	225	$\frac{360}{60490,25}$	0,005951
29	Cà phê hạt	1635	14	$\frac{360}{57555,61}$	0,006255
30	Đường cát	5045	3	$\frac{360}{18801,35}$	0,019148
31	Đường đen	3857	0	$\frac{360}{24607,00}$	0,014630
33	Sữa đặc ngôi sao	4282	0	$\frac{360}{22164,69}$	0,016242
35	Sữa tươi Vinamilk không đường	3678	2616	$\frac{360}{15079,31}$	0,023874
36	Kem béo Rich	2102	800	$\frac{360}{32704,76}$	0,011008
38	Sữa DaLat Milk không đường	2636	5	$\frac{360}{35936,84}$	0,010018

Bảng 2.6 Nguyên vật liệu có số ngày tồn kho cao nhất

- 20 nguyên vật liệu có số ngày tồn kho cao bậc 2

ST T	Tên nguyên liệu	Tồn đầu	Tồn cuối kỳ	Công thức	Số ngày tồn kho
3	Sunup kiwi	347	56	$\frac{360}{235506,7}$	0,001529
5	Sunup vải	289	396	$\frac{360}{138553,58}$	0,002598
6	Sunup dâu	571	0	$\frac{360}{166215,76}$	0,002166

7	Syrup mornin buổi	734	0	$\frac{360}{129304,09}$	0,002784
10	Hershey's caramel	931	2	$\frac{360}{101724,76}$	0,003539
12	Osterberg phúc bồn tử	645	0	$\frac{360}{147146,05}$	0,002447
15	Osterberg kiwi	30	884	$\frac{360}{103839,39}$	0,003467
16	Oster dâu	530	0	$\frac{360}{179073,96}$	0,002010
17	Osterberg mít & thạch dừa	0	1000	$\frac{360}{94909,2}$	0,003793
23	Trà đen(balck-tea 5)	264	0	$\frac{360}{359504,55}$	0,001001
24	Trà lá	529	0	$\frac{360}{179412,48}$	0,002007
25	Trà ôlong	797	0	$\frac{360}{119083,06}$	0,003023
37	Kem béo Base	0	750	$\frac{360}{126545,6}$	0,002845
41	Muối	389	0	$\frac{360}{243982,52}$	0,001476
43	Bột ca cao	493	465	$\frac{360}{99070,15}$	0,003634
44	Bột matcha	531	465	$\frac{360}{95290,36}$	0,003778
46	Hạt é	241	0	$\frac{360}{393814,11}$	0,000914
51	Tắc	783	0	$\frac{360}{121212,26}$	0,002970
52	Chanh	981	0	$\frac{360}{96747,4}$	0,003721
54	Trà đá	254	350	$\frac{360}{157134,44}$	0,002291

Bảng 2.7 Nguyên vật liệu có số ngày tồn kho cao bậc 2

- 31 nguyên vật liệu có số ngày tồn kho thấp nhất

ST T	Tên nguyên liệu	Tồn đầu	Tồn cuối kỳ	Công thức	Số ngày tồn kho
18	Đào hộp hosen	15	14	$\frac{360}{3272731,03}$	0,000110
19	Vải hộp hosen	59	34	$\frac{360}{1020529,03}$	0,000353
26	Cozy dâu	5	5	$\frac{360}{9490920,00}$	0,000038
32	Rau câu dẻo	10	0	$\frac{360}{9490920}$	0,000038
34	Gas kem Isi 10	24	24	$\frac{360}{1977275}$	0,000182

39	Hạt sen	0	0	$\frac{360}{0}$	0
40	Sữa đặc Cô Gái Hà Lan	0	0	$\frac{360}{0}$	0
42	Trứng gà	0	0	$\frac{360}{0}$	0
45	Bột frappe	210	0	$\frac{360}{451948,57}$	0,000797
47	Nước suối Aquafina	4	2	$\frac{360}{15818200}$	0,000023
48	Redbull Thái	4	12	$\frac{360}{5931825}$	0,000061
49	Coca cola	3	11	$\frac{360}{6779228,57}$	0,000053
50	Dừa	7	6	$\frac{360}{7300707,69}$	0,000049
53	Cam	0	0	$\frac{360}{0}$	0
55	Ly vừa 500ml	11	6	$\frac{360}{5582894,12}$	0,000064
56	Ly cà phê	48	44	$\frac{360}{1031621,74}$	0,000349
57	Ly trà	4	7	$\frac{360}{8628109,09}$	0,000042
68	Ly lớn 700ml	15	11	$\frac{360}{3650353,85}$	0,000099
59	Nắp vừa	22	14	$\frac{360}{2636366,67}$	0,000137
60	Nắp lớn	17	12	$\frac{360}{3272731,03}$	0,000110
61	Nắp ly cà phê	32	29	$\frac{360}{1555888,52}$	0,000231
62	Ống hút cà phê	0	0	$\frac{360}{0}$	0
63	Ống hút phi 8 trà trái cây	7	7	$\frac{360}{6779228,57}$	0,000053
64	Ống hút lớn hút trà sữa	2	1	$\frac{360}{31636400}$	0,000011
65	Muỗng nhựa đen	4	1	$\frac{360}{18981840}$	0,000019
66	Túi mang đi 1 ly	6,12	6,12	$\frac{360}{7754019,61}$	0,000046
67	Túi mang đi 2ly	2,3	2	$\frac{360}{22071906,98}$	0,000016
68	Khăn giấy cuộn toilet	49	42	$\frac{360}{1042958,24}$	0,000345
69	Khăn giấy vuông	31	28	$\frac{360}{1608630,51}$	0,000224

70	Bao rác đen đại	1	0	$\frac{360}{94909200}$	0,000004
71	Bao rác cuộn loại tiểu	1	0	$\frac{360}{94909200}$	0,000004

Bảng 2.8 Nguyên vật liệu có số ngày tồn kho thấp nhất

2.2.3.3 Doanh thu bán hàng

Tổng hợp doanh thu bán hàng				
Ngày đầu 01/03/2021 đến Ngày cuối 31/03/2021				
Tên hàng	Số lượng	Thành tiền trước giảm giá	Tiền chiết khấu	Tổng tiền
Topping	102	821300		
+ Bánh Flan	35	420000	66000	354000
+ Machiato / kem cheese	18	180000	55000	125000
+ Sữa chua	9	135000	15000	120000
+ Thạch cà phê	3	18000	0	18000
+ Trân châu đen	23	161000	24500	136500
+ Trân châu trắng	14	84000	16200	67800
Cà phê	607	14570100		
Bạc xỉu (nhỏ)	56	1512000	135000	1377000
Bạc xỉu (vừa)	23	736000	32000	704000
CA CAO SỮA	8	216000	13500	202500
CÀ PHÊ ĐÁ LỚN	13	195000	0	195000
Cà phê đen đá (nhỏ)	189	5103000	540000	4563000
Cà phê đen đá (vừa)	18	576000	96000	480000
Cà phê sữa đá (nhỏ)	250	6750000	950400	5799600
Cà phê sữa đá (vừa)	38	1216000	240000	976000
CÀ PHÊ SỮA MD	2	30000	0	30000
cà phê sữa tươi	10	270000	27000	243000
Trà sữa	210	5735000		
Trà sữa Machiato (nhỏ)	7	252000	0	252000
Trà sữa Machiato (vừa)	9	378000	21000	357000
Trà sữa trân châu bánh Flan (nhỏ)	30	1080000	378000	702000
Trà sữa trân châu bánh Flan (vừa)	44	1848000	588000	1260000
Trà sữa trân châu thạch cà phê (nhỏ)	7	224000	16000	208000

Trà sữa trân châu thạch cà phê (vừa)	5	190000	19000	171000
Trà sữa truyền thống (nhỏ)	53	1325000	25000	1300000
Trà sữa truyền thống (vừa)	55	1650000	165000	1485000
Trân châu đường đen	114	3555000		
Cacao trân châu đường đen (nhỏ)	3	114000	0	114000
Cacao trân châu đường đen (vừa)	16	704000	154000	550000
Matcha chân trâu đường đen (nhỏ)	5	190000	38000	152000
Matcha chân trâu đường đen (vừa)	4	176000	66000	110000
Sữa tươi trân châu đường đen (nhỏ)	42	1344000	64000	1280000
Sữa tươi trân châu đường đen (vừa)	44	1672000	323000	1349000
Nước ép	358	9824500		
Cam ép	128	4480000	367500	4112500
Dừa tươi	117	3510000	564000	2946000
Aquafina	31	620000	2000	618000
Cocacola	16	448000	70000	378000
Nước Chanh	43	1290000	150000	1140000
Redbull	23	690000	60000	630000
Đá xay	103	3259400		
Cà phê Caramel đá xay	2	96000	24000	72000
Cà phê Chocolate đá xay	19	912000	321600	590400
Cà phê đá xay	4	192000	0	192000
Mâm xôi đá xay kemcheese	17	816000	336000	480000
Matcha đá xay	14	672000	192000	480000
Sữa chua đá xay	28	1064000	171000	893000
XOÀI ĐÁ XAY	19	912000	360000	552000
Macchiato - Kem chesse	29	1086000		
Chocolate machiato	5	225000	54000	171000
Hồng trà machiato	10	420000	0	420000
MATCHA KEM CHESSE	1	45000	0	45000
MATCHA MACHIATO	13	585000	135000	450000
Trà trái cây	308	8599000		
Trà Đào (nhỏ)	62	1984000	128000	1856000
Trà Đào (vừa)	56	2128000	437000	1691000
Trà Kiwi	14	532000	95000	437000

Trà Mâm Xôi Bưởi	15	570000	114000	456000
Trà Mít Đào	6	228000	19000	209000
Trà Nho Đen Việt Quất	29	1102000	190000	912000
Trà Vải (nhỏ)	25	800000	80000	720000
Trà Vải (vừa)	78	2964000	1121000	1843000
Trà Xoài	23	874000	399000	475000
Thêm				
khăn lạnh	2	4000	0	4000
Tổng	1833	56912000	9457700	47454600

2.2.4 Cách đặt hàng

Bảng 2.9 Doanh thu bán hàng

Nhu cầu dự trữ nguyên vật liệu phục vụ cho 30 ngày

2.2.4.1 Xác định số lượng hàng đặt

Để xác định số lượng đặt hàng ta phải dựa vào số lượng nguyên vật liệu đã sử dụng trong tháng trước và số lượng ước tính dự trữ.

Số lượng hàng đặt = Số lượng đã sử dụng + số lượng ước tính dự trữ

2.2.4.1.1 Tính số nguyên vật liệu cần dùng cho một ly nước

- Số lượng tiêu thụ thực tế của nhóm trà sữa

Hình 2.6 Định lượng nhóm trà sữa

ĐỊNH LƯỢNG TRÀ SỮA											
	Số lượng	Trà F	Trà BPS	Bột MT35	Sữa đặc NS	Trân châu trắng	Trứng gà	RICH S	BASE	Sữa tươi	Đường cát
Trà sữa nhỏ	53	556,5	333,9	890,4	1484	0	0	0	0	0	0
Trà sữa vừa	55	742,5	445,5	1188	1980	0	0	0	0	0	0
Trà sữa trân châu thạch cà phê (nhỏ)	7	73,5	44,1	117,6	196	630	0	0	0	0	0
Trà sữa trân châu thạch cà phê (vừa)	5	67,5	40,5	108	180	450	0	0	0	0	0
Trà sữa trân châu bánh flan (nhỏ)	30	315	189	504	1121,25	2700	9,375	93,75	0	937,5	281,25
Trà sữa trân châu bánh flan (vừa)	44	594	356,4	950,4	1996,5	3960	13,75	137,5	0	1375	0
Trà sữa Macchiato nhỏ	7	73,5	44,1	117,6	896	490	0	875	350	0	0
Trà sữa Macchiato Vừa	9	121,5	72,9	194,4	1224	630	0	1125	450	0	0
Tổng		2544	1526,4	4070,4	9077,75	8860	23,125	2231,25	800	2312,5	281,25

- Số lượng tiêu thụ thực tế của nhóm trân châu đường đen

ĐỊNH LƯỢNG TRÂN CHÂU ĐƯỜNG ĐEN							
	Số lượng	Trân châu đen	RICHS	Sữa Đà Lạt	Bột Matcha	Bột cacao	Đường đen
Sữa tươi trân châu đường đen nhỏ	42	2940	840	4200	0	0	378
Sữa tươi trân châu đường đen vừa	44	3080	880	5720	0	0	792
Matcha trân châu đường đen nhỏ	5	350	100	500	20	0	90
Matcha trân châu đường đen vừa	4	280	80	520	16	0	72
Cacao trân châu đường đen nhỏ	3	210	60	0	0	15	81
Cacao trân châu đường đen vừa	16	1120	320	0	0	112	432
Tổng		7980	2280	10940	36	127	1845

Hình 2.7 Định lượng nhóm trân châu đường đen

- Số lượng tiêu thụ thực tế của nhóm đá xay

ĐỊNH LƯỢNG NHÓM ĐÁ XAY														
	Số lượng	Lượng cà phê hạt	Lượng bột Matcha	Lượng sữa tươi	Lượng RICHS	Lượng sữa đặc NS	Lượng Syrup Caramel	Lượng sốt socola	Lượng bột Frape	Lượng osterberg PBT	Lượng Syrup Bưởi	Lượng BASE	Lượng osterberg xoài	Lượng sữa đặc cô gái Hà Lan
Matcha đá xay	14	0	56	280	280	560	0	0	56	0	0	0	0	0
Mâm xôi đá xay kem chesse	17	0	0	510	510	510	0	0	68	850	340	127,5	0	0
Xoài đá xay	19	0	0	570	570	570	0	0	76	0	0	142,5	760	0
Cà phê chocolate đá xay	19	380	0	0	570	570	0	380	76	0	0	0	0	0
Cà phê Caramel đá xay	2	40	0	0	60	60	40	0	8	0	0	0	0	0
Cà phê đá xay	4	80	0	0	120	120	0	0	16	0	0	0	0	0
Sữa chua đá xay	28	0	0	1225	0	280	0	0	0	0	0	0	0	549,5
Tổng		500	56	2585	2110	2670	40	380	300	850	340	270	760	549,5

Hình 2.8 Định lượng nhóm đá xay

- Số lượng tiêu thụ thực tế của nhóm cà phê

ĐỊNH LƯỢNG NHÓM CÀ PHÊ						
	Số lượng	Lượng cà phê hạt	Lượng bột cacao	Lượng sữa đặc	Lượng sữa tươi	Lượng đường cát
Cacao sữa	8,00		80,00	400,00	0,00	0,00
Cà phê đen đá nhỏ	189,00	3.780,00	0,00	0,00	0,00	1.890,00
Cà phê đen đá vừa	31,00	930,00	0,00	0,00	0,00	310,00
Cà phê sữa đá nhỏ	250,00	5.000,00	0,00	7.500,00	0,00	0,00
Cà phê sữa đá vừa	40,00	1.200,00	0,00	1.600,00	0,00	0,00
Bạc xỉu nhỏ	56	1.120,00	0,00	1.680,00	1.680,00	0,00
Bạc xỉu vừa	23,00	690,00	0,00	920,00	920,00	0,00
Cà phê sữa tươi nhỏ	10,00	200,00	0,00	0,00	1.300,00	0,00
Tổng:		12.920,00	80,00	12.100,00	3.900,00	2.200,00

Hình 2.9 Định lượng nhóm cà phê

- Số lượng tiêu thụ thực tế của nhóm macchiato – kem chesse

ĐỊNH LƯỢNG NHÓM MACCHIATO										
	Số lượng	Lượng trà đen	Lượng trân châu đen	Lượng đường	Lượng RICHES	Lượng BASE	Lượng sữa đặc NS	Lượng sữa socola	Lượng sốt	Lượng Matcha
Hồng trà Macchiato	10	25	700	100	1250	500	1000	0	0	0
Matcha Macchiato	13	0	0	130	1625	650	1300	910	0	52
Matcha Kem chesse	1	0	0	10	125	50	100	70	0	4
Chocolate Macchiato	5	0	0	0	0	0	2300	350	150	0
Tổng:		25	700	240	3000	1200	4700	1330	150	56

Hình 2.10 Định lượng nhóm macchiato

- Số lượng tiêu thụ thực tế của nhóm topping

ĐỊNH LƯỢNG TOPPING											
	Số lượng	lượng trứng gà	Lượng cà phê	Lượng sữa đặc	Lượng sữa tươi	Lượng RICHES	Lượng BASE	Lượng trân châu đen	Lượng trân châu trắng	Lượng đường cát	Bột rau câu
Bánh flan	35,00	10,94	70,00	1.028,13	1.093,75	109,38	0,00	0,00	0,00	328,13	0
Sữa chua hũ	9,00	0,00	0,00	176,63	393,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0
Macchiato	18	0,00	0,00	1.800,00	0,00	2.250,00	900,00	0,00	0,00	0,00	0
Trân châu đen	23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.070,00	0,00	0,00	0
Trân châu trắng	14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.260,00	0,00	0
Thạch café	3	0,00	15,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6
Tổng		10,94	85,00	3.004,75	1.487,50	2.359,38	900,00	2.070,00	1.260,00	328,13	6,00

Hình 2.11 Định lượng nhóm topping

- Số lượng tiêu thu thực tế của nhóm trà trái cây

Hình 2.12 Định lượng nhóm trà trái cây

ĐỊNH LƯỢNG TRÀ TRÁI CÂY																			
	Số lượng	Lượng trà đen	Lượng trà lá	Lượng trà Ô long	Lượng đường	Lượng sunup vải	Oster Vải	Vải trái	Bào tươ	Syrup Đào	Tắc	Chanh	Sunup Kiwi	Osterberg Kiwi	Osterberg xoài	Syrup Bưởi	Osterberg phúc bồn tử	Osterberg mít	Osterberg Việt Quất
Trà đào nhỏ	62	155	0	0	620	0	0	0	186	1240	1674	186	0	0	0	0	0	0	0
Trà đào vừa	56	210	0	0	840	0	0	0	224	1680	1512	168	0	0	0	0	0	0	0
Trà vải nhỏ	25	0	18,75	6,25	250	500	750	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trà vải vừa	78	0	87,75	29,25	1170	1560	2340	234	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trà Kiwi	14	0	15,75	5,25	210	0	0	0	0	0	0	42	1860	420	0	0	0	0	0
Trà Xoài	23	0	25,875	8,625	345	0	0	0	0	0	0	0	0	0	920	0	0	0	0
Trà bưởi mâm xôi	15	0	16,875	5,625	225	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300	450	0	0
Trà mít đào	6	0	6,75	2,25	90	0	0	0	0	60	0	0	0	0	0	0	0	240	0
Trà nho đen - việt quất	29	0	32,625	10,875	435	0	0	0	0	0	783	87	0	0	0	0	0	870	0
Cam ép	128	0	0	0	2560	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	384
Nước chanh	43	0	0	0	1290	0	0	0	0	0	4300	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng:		365	204,38	68,125	8035	2060	3090	284	410	2290	3969	4783	1860	420	920	300	450	240	870

2.2.4.1.2 Tổng số lượng nguyên vật liệu từng loại

ST T	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính (Quy đổi)	Khối lượng tịnh	Số lượng đã sử dụng
1	Maulin đào	ml	2980	chai	2000	1,49
2	Sunup nho đen	ml	580	chai	850	0,68
3	Sunup kiwi	ml	1860	chai	850	2,19
4	Sunquick topical quả nhiệt đới	ml	620	chai	840	0,74
5	Sunup vải	ml	2060	chai	850	2,42
6	Sunup dâu	ml	0	chai	850	0,00
7	Syrup mornin bưởi	ml	640	chai	700	0,91
8	Syrup torani caramel	ml	40	chai	750	0,05
9	Hershey's chocolate	ml	530	chai	1000	0,53
10	Hershey's caramel	ml	0	chai	450	0,00
11	Osterberg xoài	ml	1680	chai	1000	1,68
12	Osterberg phúc bồn tử	ml	1300	chai	1000	1,30
13	Oster vải	ml	3090	chai	1000	3,09
14	Osterberg việt quất	ml	870	chai	1000	0,87

15	Osterberg kiwi	ml	420	chai	1000	0,42
16	Oster dâu	ml	0	chai	1000	0,00
17	Osterberg mít & thạch dừa	ml	240	chai	1000	0,24
18	Đào hộp hosen	lát	410	hộp	40	10,25
19	Vải hộp hosen	trái	284	hộp	17	16,71
20	Bột MT35	g	4070,4	bịch	1000	4,07
21	Black-tea F	g	2544	bịch	1000	2,54
22	Black-tea BPS	g	1526,4	bịch	500	3,05
23	Trà đen(balck-tea 5)	g	390	bịch	500	0,78
24	Trà lá	g	204,375	bịch	1000	0,20
25	Trà ôlong	g	68,125	bịch	1000	0,07
26	Cozy dâu	gói	0	hộp	25	0,00
27	Trân châu trắng	g	10.120,0 0	bịch	3000	3,37
28	Trân châu đen	g	10.750,0 0	bịch	2000	5,38
29	Cà phê hạt	g	13.505,0 0	kg	1000	13,505
30	Đường cát	g	11.084,3 8	bịch	1000	11,084
31	Đường đen	g	1845	bịch	1000	18,45
32	Rau câu dẻo	g	6,00	gói	120	0,05
33	Sữa đặc ngôi sao	ml	31.375,8 8	hộp	1000	31,38
34	Gas kem Isi 10	viên	27	hộp	10	2,70
35	Sữa tươi Vinamilk không đường	ml	7.542,50	hộp	1000	7,54
36	Kem béo Rich	g	11.980,6 3	hộp	400	29,95
37	Kem béo Base	ml	3.170,00	hộp	907	3,50
38	Sữa DaLat Milk không đường	ml	10940	hộp	950	11,52
39	Hạt sen	g	0	kg	1000	0,00

40	Sữa đặc Cô Gái Hà Lan	ml	726,13	lon	314	2,31
41	Muối	g	0	bịch	300	0,00
42	Trứng gà	cái	34,06	cái	1	34,06
43	Bột ca cao	g	207,00	bịch	500	0,41
44	Bột matcha	g	148	bịch	1000	0,15
45	Bột frappe	g	300	bịch	500	0,60
46	Hạt é	g	0	kg	1000	0,00
47	Nước suối Aquafina	chai	31	thùng	24	1,29
48	Redbull Thái	lon	23	thùng	24	0,96
49	Coca cola	lon	16	thùng	24	0,67
50	Dừa	trái	117	trái	1	117,00
51	Tắc	g	3969	Kg	1000	3,969
52	Chanh	g	4783	kg	1000	4,783
53	Cam	trái	384	kg	42	9,14
54	Trà đá	g	500,00	bịch	500	1,00
55	Ly vừa 500ml	cái	290,00	cây	50	5,80
56	Ly cà phê	cái	520,00	cây	50	10,40
57	Ly trà	cái	1.542,00	cây	100	15,42
58	Ly lớn 700ml	cái	709,00	cây	50	14,18
59	Nắp vừa	cái	500,00	cây	50	10,00
60	Nắp lớn	cái	709,00	cây	50	14,18
61	Nắp ly cà phê	cái	520,00	cây	50	10,40
62	Ống hút cà phê	cái	520,00	bịch	150	3,47
63	Ống hút phi 8 trà trái cây	cái	308	bịch	150	2,05
64	Ống hút lớn hút trà sữa	cái	324	bịch	100	3,24
65	Muỗng nhựa đen	cái	461	bịch	50	9,22
66	Túi mang đi 1 ly	túi	50	kg	1000	0,05
67	Túi mang đi 2ly	túi	0	kg	1000	0
68	Khăn giấy cuộn toilet	cuộn	4	cuộn	1	4,00

69	Khăn giấy vuông	bịch	15	bịch	1	15,00
70	Bao rác đen đại	cái	30	kg	10	3,00
71	Bao rác cuộn loại tiểu	cuộn	2	cây	6	0,33

Bảng 2.10 Số nguyên vật liệu đã sử dụng

Số lượng nguyên vật liệu đặt hàng

ST T	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị tính (Quy đổi)	Số lượng đã sử dụng	Số lượng ước tính	Số lượng đặt hàng
1	Maulin đào	chai	1,49	1	2,49
2	Sunup nho đen	chai	0,68	1	1,68
3	Sunup kiwi	chai	2,19	1	3,19
4	Sunquick topical quả nhiệt đới	chai	0,74	1	1,74
5	Sunup vải	chai	2,42	1	3,42
6	Sunup dâu	chai	0	0	0
7	Syrup mornin buổi	chai	0,91	1	1,91
8	Syrup torani caramel	chai	0,05	0	0,05
9	Hershey's chocolate	chai	0,53	1	1,53
10	Hershey's caramel	chai	0	1	1
11	Osterberg xoài	chai	1,68	1	2,68
12	Osterberg phúc bồn tử	chai	1,30	1	2,3
13	Oster vải	chai	3,09	1	4,09
14	Osterberg việt quất	chai	0,87	1	1,87
15	Osterberg kiwi	chai	0,42	1	1,42
16	Oster dâu	chai	0	0	0
17	Osterberg mít & thạch dừa	chai	0,24	1	1,24
18	Đào hộp hosen	hộp	10,25	3	13,25
19	Vải hộp hosen	hộp	16,71	3	19,71
20	Bột MT35	bịch	4,07	2	6,07
21	Black-tea F	bịch	2,54	1	3,54
22	Black-tea BPS	bịch	3,05	2	5,05
23	Trà đen(balck-tea 5)	bịch	0,78	1	1,78
24	Trà lá	bịch	0,20	1	1,2

25	Trà ôlong	bịch	0,07	1	1,07
26	Cozy dâu	hộp	0	0	0
27	Trân châu trắng	bịch	3,37	2	5,37
28	Trân châu đen	bịch	5,38	4	9,38
29	Cà phê hạt	bịch	13,505	7	20,505
30	Đường cát	bịch	11,084	1	10,24
31	Đường đen	bịch	18,45	1	19,45
32	Rau câu dẻo	gói	0,05	5	5,05
33	Sữa đặc ngôi sao	hộp	31,38	7	38,38
34	Gas kem Isi 10	hộp	2,70	1	3,7
35	Sữa tươi Vinamilk không đường	hộp	7,54	2	9,54
36	Kem béo Rich	hộp	29,95	5	34,95
37	Kem béo Base	hộp	3,50	2	5,5
38	Sữa DaLat Milk không đường	hộp	11,52	2	13,52
39	Hạt sen	kg	0	0	0
40	Sữa đặc Cô Gái Hà Lan	lon	2,31	3	5,31
41	Muối	bịch	0	1	1
42	Trứng gà	cái	34,06	10	44,06
43	Bột ca cao	bịch	0,41	3	3,41
44	Bột matcha	bịch	0,15	1	1,15
45	Bột frappe	bịch	0,60	1	1,6
46	Hạt é	kg	0	0	0
47	Nước suối Aquafina	thùng	1,29	0	1,29
48	Redbull Thái	thùng	0,96	0	0,96
49	Coca cola	thùng	0,67	0	0,67
50	Dừa	trái	117,00	5	122
51	Tắc	kg	3,969	0,5	4,469
52	Chanh	kg	4,783	0,5	5,283
53	Cam	kg	9,14	5	14,14
54	Trà đá	bịch	1,00	1	2
55	Ly vừa 500ml	cây	5,80	5	10,8
56	Ly cà phê	cây	10,40	10	20,4
57	Ly trà	cây	15,42	5	20,42
58	Ly lớn 700ml	cây	14,18	10	24,18

59	Nắp vừa	cây	10	5	15
60	Nắp lớn	cây	14,18	8	22,18
61	Nắp ly cà phê	cây	10,40	5	15,4
62	Ống hút cà phê	bịch	3,47	2	5,47
63	Ống hút phi 8 trà trái cây	bịch	2,05	1	3,05
64	Ống hút lớn hút trà sữa	bịch	3,24	3	6,24
65	Muỗng nhựa đen	bịch	9,22	5	14,22
66	Túi mang đi 1 ly	kg	0,05	1	1,05
67	Túi mang đi 2ly	kg	0	0,5	0,5
68	Khăn giấy cuộn toilet	cuộn	4,00	2	6
69	Khăn giấy vuông	bịch	15,00	4	19
70	Bao rác đen đại	kg	3,00	0,5	3,5
71	Bao rác cuộn loại tiêu	cây	0,33	1	1,33

Bảng 2.11 Nguyên vật liệu đặt hàng

Số lượng đặt hàng còn phụ thuộc vào đơn vị tính khi mua nên một số nguyên vật liệu phải làm tròn số lượng đó ra một số tự nhiên.

2.2.4.2 Đối tượng ưu tiên đặt hàng

Khi đặt hàng chúng ta sẽ quan tâm đến:

- Lượng đã tiêu thụ của nguyên vật liệu đó
- Thời gian tồn kho nguyên vật liệu đó nhanh hay không
- Số lượng nguyên vật liệu còn trong kho
- Thời gian giữa đặt hàng và giao hàng là bao lâu
- Nguyên vật liệu đó có thuộc hàng khó có hàng, nhanh hết hàng từ nhà cung cấp hay không
- Giá nguyên vật liệu đó có phù hợp với quỹ tiền hiện có hay không

Vì những sự quan tâm đến việc đặt hàng thì dưới đây là bảng đặt hàng được sắp xếp dựa vào giá mua nguyên vật liệu và vòng quay hàng tồn kho để sắp xếp trình tự mua hàng. Số liệu được sắp theo chi phí hợp lý và số vòng quay tồn kho từ cao đến thấp vì khi vòng quay hàng tồn kho càng cao thì NVL không để lâu mà luôn được thay đổi, không chiếm dụng vốn dự trữ tồn kho lớn.

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Vòng quay hàng tồn kho	Giá mua	Số lượng	Thành tiền
-----	-----------------	-------------	------------------------	---------	----------	------------

1	Bao rác đen đại	kg	94909200	35000	3,5	122500
2	Bao rác cuộn loại tiêu	cây	94909200	40000	2	80000
3	Ống hút lớn hút trà sữa	bịch	31636400	30000	7	210000
4	Túi mang đi 2ly	kg	22071906,98	30000	0,5	15000
5	Muỗng nhựa đen	bịch	18981840	9000	15	135000
6	Nước suối Aquafina	thùng	15818200	96000	2	192000
7	Rau câu dẻo	gói	9490920	6000	6	36000
8	Ly trà	cây	8628109,09	10000	21	210000
9	Túi mang đi 1 ly	kg	7754019,61	45000	2	90000
10	Dừa	trái	7300707,69	14000	122	1708000
11	Coca cola	thùng	6779228,57	180000	1	180000
12	Ống hút phi 8 trà trái cây	bịch	6779228,57	27000	4	108000
13	Redbull Thái	thùng	5931825,00	216000	1	216000
14	Ly vừa 500ml	cây	5582894,12	31000	11	341000
15	Ly lớn 700ml	cây	3650353,85	50000	25	1250000
16	Đào hộp hosen	hộp	3272731,03	52000	14	728000
17	Nắp lớn	cây	3272731,03	17500	23	402500
18	Nắp vừa	cây	2636366,67	17500	15	262500
19	Gas kem Isi 10	hộp	1977275,00	135000	4	540000
20	Khăn giấy vuông	bịch	1608630,51	8000	19	152000
21	Nắp ly cà phê	cây	1555888,52	18000	16	288000
22	Khăn giấy cuộn toilet	cuộn	1042958,24	30000	6	180000
23	Ly cà phê	cây	1031621,74	60000	21	1260000
24	Vải hộp hosen	hộp	1020529,03	37000	20	740000
25	Bột frape	bịch	451948,57	93000	2	186000
26	Trà đen(balck-tea 5)	bịch	359504,55	55000	2	110000

27	Muối	bịch	243982,52	4000	1	4000
28	Sunup kiwi	chai	235506,70	117000	4	468000
29	Trà lài	bịch	179412,48	145000	2	290000
30	Trà đá	bịch	157134,44	26000	2	52000
31	Osterberg phúc bồn tử	chai	147146,05	130000	3	390000
32	Sunup vải	chai	138553,58	109000	4	436000
33	Syrup mornin buổi	chai	129304,09	183000	2	366000
34	Kem béo Base	hộp	126545,60	67000	6	402000
35	Tắc	kg	121212,26	15000	5	75000
36	Trà ôlong	bịch	119083,06	160000	2	320000
37	Osterberg kiwi	chai	103839,39	106000	2	212000
38	Bột ca cao	bịch	99070,15	130000	4	520000
39	Chanh	kg	96747,40	15000	6	90000
40	Bột matcha	bịch	95290,36	345000	2	690000
41	Osterberg mít & thạch dừa	chai	94909,20	106000	2	212000
42	Hershey's chocolate	chai	89284,29	90000	2	180000
43	Oster vải	chai	78050,33	130000	5	650000
44	Sunup nho đen	chai	74790,54	110000	2	220000
45	Sunquick topical quả nhiệt đới	chai	66463,03	110000	2	220000
46	Osterberg xoài	chai	64917,37	98000	3	294000
47	Trân châu đen	bịch	60490,25	57000	10	570000
48	Cà phê hạt	kg	57555,61	105000	21	2205000
49	Osterberg việt quất	chai	51919,69	130000	2	260000
50	Bột MT35	bịch	48177,26	86000	7	602000
51	Maulin đào	chai	45520	180000	3	540000
52	Black-tea F	bịch	40421,29	90000	4	360000

53	Sữa DaLat Milk không đường	hộp	35936,84	35000	14	490000
54	Kem béo Rich	hộp	32704,76	24000	35	840000
55	Trân châu trắng	bịch	28121,24	75000	6	450000
56	Syrup torani caramel	chai	27947,35	115000	1	115000
57	Black-tea BPS	bịch	25616,52	85000	6	510000
58	Đường đen	bịch	24607,00	30000	20	600000
59	Sữa đặc ngôi sao	hộp	22164,69	50000	39	1950000
60	Đường cát	bịch	18801,35	19000	11	209000
61	Sữa tươi Vinamilk không đường	hộp	15079,31	30000	10	300000
62	Sữa đặc Cô Gái Hà Lan	lon	0	18000	6	108000
63	Trứng gà	cái	0	3000	45	135000
64	Cam	kg	0	24000	15	360000
65	Ống hút cà phê	bịch	0	24000	6	144000
66	Cozy dâu	hộp	9490920	28000	0	0
67	Hạt é	kg	393814,11	160000	0	0
68	Oster dâu	chai	179073,96	130000	0	0
69	Hershey's caramel	chai	101724,76	75000	0	0
70	Hạt sen	kg	0	90000	0	0
71	Sunup dâu	chai	166215,76	110000	0	0

Bảng 2.12 Thứ tự ưu tiên đặt hàng

Chương 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỂ HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ THƯƠNG MẠI PI SOLUTION

3.1 Kết luận

Thông tin do KTQT chi phí cung cấp luôn là thông tin quan trọng đối với những nhà quản trị. KTQT luôn thu hút sự chú ý từ các nhà quản trị trong doanh nghiệp. Trong đó, công ty Pi Solution cũng đã nhìn ra được tầm quan trọng của nó nhưng chỉ mới dừng lại ở mức độ đơn giản, đánh giá chi phí sử dụng với dự toán nhằm cung cấp cho nhà quản trị.

Kế hoạch dự chi mua hàng tại công ty là kế hoạch tĩnh trong khi đó ngành kinh doanh dịch vụ ăn uống đang ngày càng có nhiều sự cạnh tranh cả về thị trường nguyên liệu và sản phẩm, giá nguyên vật liệu lên xuống thất thường do nhiều yếu tố như mùa vụ. Hiện nay, tình hình thế giới có nhiều biến động do đại dịch COVID – 19 mà giá nguyên liệu sẽ bị thay đổi rất đáng kể, điều này làm cho dự chi mua hàng sẽ có sự chênh lệch lớn so với giá thực tế mua về. Vì vậy để doanh nghiệp tồn tại và phát triển trong những điều kiện hạn chế về nguồn lực, nguồn vốn thì doanh nghiệp cần kiểm soát được chi phí và doanh thu thu về.

Hoàn thiện tổ chức KTQT chi phí giúp cho nhà quản trị đánh giá tốt, thực tế hơn hiệu quả kinh doanh và lập ra chiến lược kinh doanh dài hạn.

3.2 Một số kiến nghị

3.2.1 Điều chỉnh chiến lược

Khảo sát, phân tích mức độ, thời gian tập trung khách hàng trong ngày. Từ đó lên kế hoạch sắp xếp nhân viên phù hợp cho từng ca, số người trong ca để áp dụng tối đa nguồn tài nguyên đang có một cách hợp lý. Thay đổi chế độ làm full time sang part time cho một số nhân viên để tối ưu hóa chi phí.

3.2.2 Lập dự toán bán hàng

Khi lập dự toán bán hàng gồm biến phí và định phí, sẽ giúp nhà quản trị tính được kết quả kinh doanh của từng sản phẩm, lúc này sẽ ứng dụng được các phân tích của KTQT để phục vụ cho việc ra quyết định.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trang website: <http://www.ketoanthienung.vn>
2. Trang website:
https://tailieuxanh.com/vn/tlID1928381_bai-giang-quan-tri-kinh-doanh-1-ths-nguyen-thi-phuong-linh.html